



(12) **BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẢNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ**

(19) **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)**
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(11) 
1-0021786

(51)⁷ **A61K 31/045**, 31/122, A61P 31/12,
31/14, 31/16, 31/18, 31/20, 31/22

(13) **B**

(21) 1-2012-03202

(22) 28.03.2011

(86) PCT/EP2011/054758 28.03.2011

(87) WO2011/117424 29.09.2011

(30) 10157930.8 26.03.2010 EP

(45) 25.10.2019 379

(43) 25.02.2013 299

(73) CESA ALLIANCE S.A. (LU)

80, rue des Romains, L-8041 Strassen, Luxembourg

(72) COPPENS, Christine (BE)

(74) Công ty TNHH Ban Ca (BANCA)

(54) **CHẾ PHẨM ỨC CHẾ VIRUT CÓ TÁC DỤNG ĐỂ ĐIỀU TRỊ IN VIVO CHỨA HỖN HỢP CỦA (-)-CARVON, GERANIOL VÀ THÀNH PHẦN TINH DẦU KHÁC**

(57) Sáng chế đề cập đến chế phẩm kháng virus chứa các thành phần sau: R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (cũng được gọi là (-) carvon) và S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (cũng được gọi là (+) carvon) và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (cũng được gọi là trans-geraniol) kết hợp với ít nhất một thành phần nữa được chọn trong số các thành phần tinh dầu để điều trị và ngăn ngừa bệnh gây ra bởi virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN virus có vỏ bọc chứa lõi ARN và virus không có vỏ bọc ARN.

Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập

Sáng chế đề cập đến lĩnh vực được. Chuyên gia trong lĩnh vực có thể là chuyên gia về virus.

Sáng chế đề cập đến chế phẩm sử dụng trong điều trị và ngăn ngừa bệnh gây ra bởi virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus có vỏ bọc chứa lõi ARN và virus không có vỏ bọc chứa lõi ARN.

Tình trạng kỹ thuật của sáng chế

Patent Mỹ số 4,402,950 được xem là tài liệu kỹ thuật gần nhất vì nó bộc lộ (in vitro) hoạt tính kháng virus của carvon đối với virus adeno tuýp 6, là virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN sợi kép.

Patent Mỹ số 4,402,950 bộc lộ trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ "quy trình để bất hoạt virus bên trong cơ thể người sống và động vật bị nhiễm virus này bao gồm cho một trong số các sinh vật này sử dụng terpen được chọn từ nhóm bao gồm dầu hạt tiêu đen, dầu hoa quế, dầu cây bạch đậu khấu, linalyl axetat, ximamic aldehyt, carvon, và cis/trans xitri-la, với lượng liều hiệu quả làm bất hoạt virus nhưng không gây ra tác dụng gây độc trên tế bào sống của sinh vật sống."

Cột thứ nhất của patent Mỹ số 4,402,950 ở dòng 61 nêu lên rằng carvon được sử dụng từ quả Carum carvi. Chuyên gia trong ngành có thể dễ dàng hiểu rằng carvon được sử dụng trong Patent Mỹ số 4,402,950 là chất đồng phân đối ảnh "(+)-carvon". Trong thực tế nó đã được biết đến rộng rãi trong các tài liệu là S-(+)-carvon là thành phần chủ yếu của dầu từ hạt cây carum (Carum carvi).

Sự khác biệt giữa sáng chế và tài liệu kỹ thuật gần nhất là:

chế phẩm chứa R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (cũng được gọi là (-)- carvon) và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (cũng được gọi là trans-geraniol) kết hợp với ít nhất một thành phần nữa được chọn từ tinh dầu ở nồng độ được dụng (xem danh sách D trong bản mô tả) để điều trị và ngăn ngừa bệnh gây ra bởi virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus có vỏ

bọc chứa lõi ARN và virus không có vỏ bọc chứa lõi ARN, các bệnh đã nêu là những bệnh được đề cập đến trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ.

Tác dụng kỹ thuật của sự khác biệt nêu trên là sự thoái lui không ngờ và kinh ngạc của thương tổn trên bề mặt tử cung in vivo (20%-100%: xem thử nghiệm so sánh), trong khi không có tác dụng y học nào xảy ra khi thí nghiệm từng thành phần riêng lẻ bất kỳ in vivo.

Vấn đề kỹ thuật mục tiêu cần giải quyết được xem xét là sự tạo ra chế phẩm kháng virus (khác) hiệp đồng chứa (+) carvon có tác dụng kháng virus.

Câu hỏi là đã có hướng dẫn trong tài liệu kỹ thuật nào (giống Patent Mỹ số 3,429,971) thúc đẩy chuyên gia trong ngành, đối mặt với vấn đề kỹ thuật cần được giải quyết, để thay đổi tài liệu kỹ thuật gần nhất trong khi vẫn xem xét những hướng dẫn, do đó vẫn nằm trong phạm vi yêu cầu bảo hộ và do đó đạt được những gì sáng chế đạt được. Câu trả lời là không, lý do như sau:

Patent Mỹ số 3,429,971 bộc lộ phương pháp điều trị u bạch huyết ở loài chim gây ra bởi chủng ES của virus gây bệnh u bạch huyết bao gồm sử dụng cho chim lượng hiệu quả Cis-Geraniol. Các chuyên gia trong ngành biết rõ rằng các chất đồng phân Cis-Geraniol và Trans-geraniol có các tính chất hóa sinh/sinh học khác nhau. Điều đó cũng được chứng minh trong Patent Mỹ số 3,429,971:

Chuyên gia trong ngành chưa từng kết hợp Patent Mỹ số 4,402,950 và Patent Mỹ số 3,429,971 vì Patent Mỹ số 3,429,971 bộc lộ ở cột 3, bảng 2 dòng thứ hai và ba:

"Trans-2,6-dimetyl-2,6,octadien-8-ol -> số chữa khỏi: 0".

Trans-2,6-dimetyl-2,6,octadien-8-ol tương ứng với thành phần "Trans-geraniol, nghĩa là với (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol".

Virus được đề cập trong Patent Mỹ số 3,429,971 là virus gây bệnh u bạch huyết ở loài chim, một virus có vỏ bọc chứa lõi ADN sợi kép (họ Herpesviridae).

Chuyên gia trong ngành, bắt đầu từ Patent Mỹ số 4,402,950 có thể tìm kiếm thành phần thứ hai làm bất hoạt virus của cùng họ như Patent Mỹ số 4,402,950, nghĩa là virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN và do đó không tìm kiếm thành phần nữa làm bất hoạt virus có vỏ bọc chứa lõi ADN. Thậm chí, nếu chuyên gia trong ngành biết sự có mặt của Patent Mỹ số 3,429,971, anh ta không bao giờ sử dụng thành phần Trans-

geraniol kết hợp với carvon vì cột 3, bảng 2, dòng thứ hai và ba của Patent Mỹ số 3,429,971 sẽ ngăn cản anh ta kết hợp cả hai thành phần bởi vì chuyên gia trong ngành biết rằng Trans-geraniol không có tác dụng chữa trị nào (xem bảng 2 của Patent Mỹ số 3,429,971, cụ thể giá trị điều trị là 0).

Thêm vào đó, chuyên gia trong ngành sẽ không tìm kiếm chỉ dẫn nào trong lĩnh vực kỹ thuật cho anh ta bất kỳ gợi ý nào để sử dụng chế phẩm chứa carvon và Trans-geraniol kết hợp với ít nhất một thành phần nữa được chọn trong số các tinh dầu ở nồng độ được dụng và được chọn từ danh sách các thành phần của điểm 2 yêu cầu bảo hộ bởi vì các thành phần được liệt kê trong điểm 2 yêu cầu bảo hộ không được bộc lộ trong cả Patent Mỹ số 4,402,950 và Patent Mỹ số 3,429,971 ở dạng kết hợp.

Các thử nghiệm so sánh được liệt kê trong sáng chế chứng minh đánh giá trên. Ngay cả nếu chuyên gia trong ngành, vì một lý do nào đó, kết hợp carvon với Trans-geraniol để bất hoạt virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, thử nghiệm so sánh chứng minh rằng không có sự thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung được quan sát, trong khi chế phẩm hiệp đồng theo điểm 1, 20%-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung đã được quan sát thấy. Kết quả là, có sự hiệp đồng khi kết hợp (+) carvon và (-) carvon và Trans-geraniol và ít nhất một thành phần nữa được chọn trong số các tinh dầu ở nồng độ được dụng của sáng chế tạo ra hiệu quả ngoài mong đợi và đáng ngạc nhiên, nghĩa là 20%-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung.

Clinical and experimental pharmacology and physiology (2005) 32, trang 811-816 tựa đề "hoạt tính kháng virus của dịch chiết và các thành phần tinh khiết được chọn lọc của *Ocimum basilicum*" chỉ ra rằng các thành phần đã được tinh sạch của *Ocimum basilicum* được sử dụng để xác định hoạt tính kháng virus có thể có kháng lại virus chứa lõi ADN ở người (HSV, ADV) và virus chứa lõi ARN (CVB1, EV71). Không hoạt tính được lưu ý đối với carvon, cineol, beta-caryophyllen, farnesol, fenchon, geraniol, beta-myrcen và anpha-thujon (điều này được hiểu là không có hoạt tính đối với mỗi thành phần được sử dụng đơn lẻ). Sự khác biệt giữa sáng chế và tài liệu này là chế phẩm theo sáng chế là tổ hợp hiệp đồng của nhiều hợp chất được chứng minh là có hoạt tính kháng virus ngoài mong đợi.

Antiviral research 42 (1999) trang 219-226 có tựa đề là "Plant products as topical microbicide candidates: assessment of in vitro and in vivo activity against

herpes simplex virus type 2" đề cập đến hiệu quả bảo vệ in vivo ở chuột (xem trang 220 cột thứ hai đoạn cuối cùng) và mô hình chuột lang (xem trang 223 cột thứ hai) nhiễm HSV-2. Ở trang 223 cột thứ hai chỉ ra rằng nhiễm ở mô hình chuột lang, không giống ở chuột, không gây chết và giống nhất với bệnh diễn ra một cách tự nhiên ở người. Đối với các thử nghiệm này, 0,1ml eugenol được truyền vào vòm âm đạo của chuột lang cái sau đó 20 giây tiêm 0,1ml hỗn dịch virus chứa 10^6 pfu chủng HSV-2 MS. Bảng 2 chỉ ra rằng việc điều trị bằng eugenol ngay trước khi cấy qua âm đạo dẫn đến việc ít hơn đáng kể số động vật phát triển bệnh nguyên phát có triệu chứng so với đối chứng được điều trị bằng PBS. Các dữ liệu này chỉ ra rằng eugenol có hoạt tính kháng virus trực tiếp. Sự khác nhau giữa sáng chế và "Antiviral research 42 (1999) trang 219-226" là theo sáng chế chế phẩm hiệp đồng mới được tiêm sau khi virus nhiễm vào cơ thể người để điều trị bệnh ở người. Hiển nhiên đối với chuyên gia trong ngành rằng eugenol có thể được sử dụng để phòng ngừa in vivo nếu nó được tiêm ở liều 0,1ml trước khi tiêm 0,1ml hỗn dịch chủng HSV-2 MS vào âm đạo. Các bước thực hiện của sáng chế được so sánh với tài liệu kỹ thuật "Antiviral research 42 (1999) trang 219-226". Ngoài ra, eugenol theo sáng chế có công thức hóa học "2-metoxi-4-prop-2-enylphenol" trong khi trang 223 cột đầu tiên đoạn thứ hai nêu eugenol có công thức "4-hydroxy-3-metoxi-allylbenzen" có thể có công thức cấu tạo khác so với sáng chế.

Phytotherapy research 14, trang 495-500 (2000) tựa đề "In vitro and in vivo activity of Eugenol on human virus herpes" nêu rằng tổ hợp eugenol-acyclovir ức chế hiệp đồng sự sao chép virus Herpes in vitro và rằng việc sử dụng tại chỗ eugenol làm chậm sự phát triển của viêm giác mạc do virus Herpes ở chuột. Eugenol theo sáng chế có công thức hóa học "2-metoxi-4-prop-2-enylphenol", trong khi trong phần tóm tắt của tài liệu này eugenol được đề cập là có công thức "4-hydroxy-3-metoxi-allylbenzen" có thể có công thức cấu tạo khác so với sáng chế. Sự khác biệt giữa sáng chế và tài liệu này là chế phẩm theo sáng chế là chế phẩm hiệp đồng của nhiều hợp chất khác nhau (ngoài sự kết hợp eugenol-acyclovir) đã được chứng minh có tác dụng kháng virus ngoài mong đợi. Ngoài ra, trang 497 cột thứ hai đoạn cuối cùng bác bỏ với trang 498 cột đầu tiên đoạn đầu tiên bộc lộ rằng các dung dịch pha loãng khác nhau của eugenol được tiêm vào mỗi mắt của chuột trước khi cấy virus; sau khi chuột bị gây nhiễm được điều trị tương ứng ba lần mỗi ngày và trong suốt 5 ngày (nghĩa là

15 lần sử dụng). Sự khác biệt giữa sáng chế và tài liệu này là chế phẩm hiệp đồng theo sáng chế được tiêm sau khi virus nhiễm vào cơ thể người để điều trị bệnh ở người. Các bước thực hiện trong sáng chế được so sánh ngược với các bước được đề cập trong tài liệu kỹ thuật này. Hiển nhiên đối với chuyên gia trong ngành rằng eugenol có thể được sử dụng làm chất phòng bệnh in vivo nếu nó được tiêm ở liều 1mg/ml hoặc 0,5mg/ml trước khi cấy virus.

Natural Product Communications, 2008 vol.3, No 7, 1085-1088 tựa đề "investigation of anticancer and antiviral properties of selected aroma samples" bộc lộ rằng các mẫu nerolidol tổng hợp ở nồng độ nhỏ hơn 5 micromol có tác dụng chống ung thư in vitro. Các nghiên cứu kháng virus được thực hiện để khám phá tác dụng ức chế của các hợp chất này đối với sự nhân lên virus polyoma chuột (MPyV) trong tế bào 3T6. Tế bào 3T6 được rửa bằng DMEM và được ủ với virus trong 1h ở 37°C. Sau đó, thêm DMEM được bổ sung FBS và chứa hợp chất được phân tích. Sự khác biệt giữa sáng chế và tài liệu này là chế phẩm hiệp đồng theo sáng chế là tổ hợp hiệp đồng của nhiều hợp chất khác nhau đã được chứng minh là có tác dụng kháng virus không ngờ trên người. Các kết quả của thí nghiệm trên người không thể so sánh với thí nghiệm in vitro.

Các nhận xét chung về các tài liệu trong tình trạng kỹ thuật:

Tài liệu kỹ thuật bất kỳ đề cập đến các thử nghiệm in vitro không thể được xem là thích hợp vì các chế phẩm theo sáng chế đã được thí nghiệm in vivo nghĩa là trên động vật và người và các chuyên gia trong ngành biết rõ rằng các Kết quả thử nghiệm khác nhau rất lớn nếu chúng được thực hiện trong môi trường in vitro so với môi trường in vivo. Các nghiên cứu tài liệu phạm vi rộng không tìm thấy bất kỳ bằng chứng nào hoặc sự tương quan nào thậm chí nếu chế phẩm có hoạt tính in vitro, chuyên gia trong ngành có thể suy đoán chế phẩm đó cũng có hoạt tính in vivo. Chúng tôi cũng đề cập đến Antiviral research 42 (1999) trang 219-226 tựa đề "Plant products as topical microbicide candidates: assessment of in vitro and in vivo activity against herpes simplex virus type 2" (đã được đề cập đến ở trên) trong đó ở trang 224 cột đầu tiên "một số hợp chất thể hiện hoạt tính in vitro nhưng lại thể hiện tồi in vivo. Sai lầm của việc dùng các kết quả in vitro để dự đoán hiệu quả in vivo trước đó đã được lưu ý bởi zeitlin et al. (1997)". Điều này thậm chí đã được chứng minh trong các bảng của tài liệu này.

Bản chất kỹ thuật của sáng chế

Mục đích của sáng chế là đề xuất chế phẩm có tác dụng để điều trị và ngăn ngừa bệnh gây ra bởi sự có mặt của virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus có vỏ bọc chứa lõi ARN và virus không có vỏ bọc ARN.

Sáng chế đề xuất chế phẩm kháng virus, chứa:

chất mang được dùng phù hợp để sử dụng qua đường miệng hoặc ngoài đường tiêu hóa kết hợp với tổ hợp hiệp đồng gồm (-)-carvon, (+)-carvon, trans-geraniol và ít nhất một thành phần nữa được chọn từ nhóm bao gồm eugenol metylete, linalooloxit, (cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit, (+/-)-isomenthol, eugenol, trans-nerolidol, (cis+trans)-nerolidol và lavendulol;

trong đó tổ hợp hiệp đồng này chứa từ 10 đến 35% trọng lượng (-)-carvon, từ 10 đến 35% trọng lượng (+)-carvon, từ 10 đến 35% trọng lượng trans-geraniol, và ít nhất 0,5% trọng lượng của ít nhất một thành phần nữa này và có tính hiệp đồng về tác dụng kháng virus của (-)-carvon, (+)-carvon, trans-geraniol và ít nhất một thành phần nữa này;

và

trong đó (-)-carvon và (+)-carvon, trans-geraniol, và ít nhất một thành phần nữa này có mặt trong chế phẩm này với lượng có hiệu quả để điều trị bệnh gây ra bởi ít nhất một trong số virus herpes, virus rota, virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn, và virus papilloma.

Tác dụng kỹ thuật của sáng chế là ngăn ngừa sự sinh sôi của virus trong tế bào chủ bằng cách gây cản trở ở vỏ lipid của virus.

Vấn đề kỹ thuật được giải quyết là ngăn ngừa sự nhân lên của virus trong cơ thể người và động vật và do đó chữa cho người và động vật bị bệnh.

Để giải quyết vấn đề, sáng chế đề cập đến chế phẩm hiệp đồng theo các yêu cầu bảo hộ.

Từ các nghiên cứu khoa học có thể suy luận rằng virus không vỏ bọc có lớp vỏ lipid từ cơ thể chủ và vì chế phẩm theo sáng chế gây cản trở ở lớp vỏ triglycerit và lớp vỏ của virus có vỏ bọc, có thể nói rằng chế phẩm theo sáng chế bất hoạt mọi loại virus in vivo ở người và động vật.

Dưới đây là các loại virus thông dụng nhất có thể bị bất hoạt bởi chế phẩm theo sáng chế.

Vì cách thức hoạt động theo sáng chế là không đặc hiệu, các loài virus và kiểu huyết thanh là không liên quan.

Chuyên gia trong ngành hiểu rằng tất cả các virus được chia ra thành 4 nhóm chính bao gồm virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus có vỏ bọc chứa lõi ARN và virus không có vỏ bọc chứa lõi ARN.

Tất cả các chế phẩm theo sáng chế là được phẩm ở % trọng lượng được dụng có thể điều trị bệnh ở người và/hoặc động vật.

Danh sách các bệnh: Danh sách E:

Chế phẩm theo sáng chế sử dụng để điều trị các bệnh liên quan đến một trong các nhóm virus nêu trên cũng như các bệnh được chọn trong danh sách không đầy đủ gồm: bệnh viêm cuống phổi, sốt phát ban 3 ngày, bệnh viêm gan mạn tính và cấp tính, sốt cấp tính, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Desert Shield Lordsdale Mexico Norwalk Hawaii Snow Mountain Southampton virus, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Houston/86 Houston/90 London 29845 Manchester Parkville Sapporo virus, viêm gan mạn tính, hội chứng suy hô hấp cấp tính, AIDS, niêm mạc vùng hậu môn sinh dục, sốt chảy máu Argentina, chứng đau khớp, cúm gà, sốt chảy máu Bolivia, sốt chảy máu Brazil, bệnh thủy đậu, viêm gan mạn tính, hôn mê, nhiễm lạnh thông thường, hội chứng cảm lạnh thông thường, nhiễm trùng bẩm sinh, bệnh viêm màng kết, bệnh viêm da lây nhiễm, bệnh viêm da mụn mủ dễ lây, giác mạc, bệnh Creutzfeldt-Jakob, bệnh nhiễm ruột, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus cytomegalo, bệnh sốt xuất huyết (DHF), hội chứng sốc xuất huyết (DSS), bệnh tiêu chảy, eczema, eczema do nhiễm virus herpes, bệnh viêm não, bệnh não, bệnh viêm ruột non, bệnh thận bùng phát thành dịch, chứng viêm đa khớp dịch và ngoại ban, chứng loạn sản biểu bì hình hạt cơm, nhiễm virus Epstein-Barr, ngoại ban, ngoại ban ở trẻ em, chứng mất ngủ gia đình, bệnh viêm não do sốt, ốm sốt, sốt, virus Echo ở người trước đây 22 23, bệnh viêm dạ dày-ruột, các thể bào hàm bên trong tế bào chất nhiễm dạ dày ruột, nhiễm ống sinh dục, rối loạn tan huyết ở người có bệnh hồng huyết cầu hình lưỡi liềm, bệnh đau đầu, sốt chảy máu, sốt chảy máu và hội chứng thận, bệnh viêm não do herpes, bệnh Hodgkin, virus Cocksackie ở người, virus Cocksackie ở người

B1-6, virus Echo ở người 1-7 9 11-21 24-27 29-33, virus Entero ở người 69, virus Entero 71 ở người (bệnh tay chân miệng), virus viêm gan A ở người (HHAV), virus Polio ở người, virus Rhino ở người 1 2 7 9 11 15 16 21 29 36 39 49 50 58 62 65 85 89 bệnh hô hấp siêu cấp tính, virus Rhino ở người 3 14 72, bệnh hô hấp siêu cấp tính, hội chứng khuyết thiếu hệ miễn dịch, bệnh tiêu chảy ở trẻ, nhiễm sốt xuất huyết kiểu huyết thanh bất kỳ (1-4), bệnh tăng bạch cầu đơn nhân, bệnh đau khớp, bệnh xa côm Kaposi, bệnh viêm màng kết dạng sừng, bệnh run, thương tổn vùng, chứng giảm bạch cầu, chứng xơ gan, viêm đường hô hấp dưới, bệnh hạch bạch huyết, bệnh ban sẩn, mô ác tính, bệnh sỏi, bệnh viêm màng não, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân (bệnh hôn), bệnh quai bị, thương tổn cơ, viêm cơ tim, bệnh thận, bệnh thận ở bệnh nhân cấy ghép, tình trạng tê liệt, cự thế giới, bệnh nhiễm cơ hội, bệnh nhiễm qua miệng, bệnh niêm mạc miệng, bệnh viêm tinh hoàn, bệnh viêm tụy mũ, bệnh dịch lớn, bệnh u nhú, bệnh liệt, nhiễm dai dẳng ở thận, nhiễm dai dẳng, bệnh bạch cầu dai dẳng, bệnh viêm màng kết hâu, viêm phổi, ung thư biểu mô tế bào gan sơ cấp, hội chứng viêm phổi, bệnh đại, chứng phát ban, bệnh lây truyền của các bệnh hô hấp, bệnh hô hấp, đau hệ hô hấp, Ngoại ban đột ngột, ung thư mô liên kết, bệnh tạo sẹo, sốt lạnh, hội chứng hô hấp cấp tính nghiêm trọng, bệnh viêm não nghiêm trọng, bệnh zona, bệnh thứ sáu, thương tổn màng nhót và da, bệnh ốm, đau họng, bệnh viêm màng não bán cấp, bội nhiễm với virus Delta, bệnh u nhọt, bệnh đường hô hấp trên, sốt chảy máu Venezuela, bệnh viêm họng có mụn nước, bệnh viêm họng có mụn nước kèm ngoại ban, hội chứng viêm đa khớp do virus và, mụn cơm do virus, bệnh tiêu chảy ra nước, bệnh ốm yếu, bệnh động vật truyền sang người, bệnh zona, bệnh dị sản, chứng loạn sản, sự mất biệt hóa, tạo mô xơ, ung thư biểu mô in situ, cảm cúm (bệnh cảm cúm), ung thư biểu mô xâm lấn, cũng như bệnh bất kỳ liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các virus nêu trên.

Các ví dụ về virus:

Thông tin về các loại virus có thể được tìm thấy trên internet ở đường dẫn sau:

<http://www.ncbi.nlm.nih.gov/ICTVdb/Ictv/ICD-10.htm>

Danh sách không đầy đủ các loại virus và loài của nó có thể bị bất hoạt và do đó bị ngăn ngừa nhân lên bằng chế phẩm theo sáng chế như sau:

Virus Abadina (Reoviridae), virus gây bệnh bạch cầu các loài gặm nhấm Abelson (Retroviridae), virus Abras (Bunyaviridae), virus Absettarov (Flaviviridae),

virut Abu Hammad (Bunyaviridae), virut Abu Mina (Bunyaviridae), virut Acado (Reoviridae), virut Acara (Bunyaviridae), virut herpes Acciptrid (Herpesviridae), virut denso gây bệnh ở loài *Acheta domestica* (Parvoviridae), virut entomopox Acrobasis zelleri (Poxviridae), virut sông Adelaide (Rhabdoviridae), virut liên hợp Adeno (Parvoviridae), virut denso gây bệnh ở loài *Aedes aegypti* (Parvoviridae), virut entomopox gây bệnh ở loài *Aedes aegypti* (Poxviridae), virut denso gây bệnh ở loài *Aedes albopictus* (Parvoviridae), virut denso gây bệnh ở loài *Aedes pseudoscutellaris* (Parvoviridae), virut cytomegalo gây bệnh ở khỉ xanh châu Phi (Herpesviridae), virut tương tự HHV gây bệnh ở khỉ xanh châu Phi (Herpesviridae), virut Polyoma gây bệnh ở khỉ xanh châu Phi (Papovaviridae), virut gây bệnh ở ngựa châu Phi (Reoviridae), virut gây sốt ở lợn châu Phi, virut gây bệnh giống như sốt ở lợn châu Phi, virut AG (Bunyaviridae), virut gây bệnh ở nấm *Agaricus bisporus*, virut Aguacate (Bunyaviridae), virut có nguồn gốc từ nước ở vùng Ahlum (Tombusviridae), virut Aino (Bunyaviridae), virut Akabane (Bunyaviridae), AKR (endogenous) murine leukemia virus (Retroviridae), virut Alajuela virus (Bunyaviridae), *Alcelaphine herpesvirus* (Herpesviridae), virut Alenquer (Bunyaviridae), virut gây bệnh ở quần đảo Aleutian-Mỹ (Parvoviridae), virut gây bệnh cho chồn ở quần đảo Aleutian (Parvoviridae), virut Alfuy (Flaviviridae), virut Allerton (Herpesviridae), virut Herpes Allitrich (Herpesviridae), virut gây bệnh ở nấm *Allomyces arbuscula*, virut Almeirim (Reoviridae), virut Almpiwar (Rhabdoviridae), virut Altamira, (Reoviridae), virut Amapari (Arenaviridae), virut Herpes gây bệnh cho sóc đất ở Mỹ, (Herpesviridae), virut entomopox gây bệnh cho loài bướm đêm *Amsacta moorei* (Poxviridae), virut gây bệnh còi cọc mạn tính Amyelosis (Caliciviridae), virut Ananindeua (Bunyaviridae), virut Herpes Anatid (Herpesviridae), virut Andasibe (Reoviridae), virut Anhangá (Bunyaviridae), virut Anhembí (Bunyaviridae), virut entomopox gây bệnh ở loài *Anomala cuprea* (Poxviridae), virut Anopheles A (Bunyaviridae), virut Anopheles (Bunyaviridae), virut Antequera (Bunyaviridae), virut Herpes Aotine (Herpesviridae), virut Apeu (Bunyaviridae), virut entomopox gây bệnh ở loài *Aphodius tasmaniae* (Poxviridae), virut Apoi (Flaviviridae), virut gây bệnh ở vịnh Aransas (Bunyaviridae), virut Arbia (Bunyaviridae), virut Arboledas (Bunyaviridae), virut Arbroath (Reoviridae), virut Herpes gây bệnh cho rùa ở Argentina (Herpesviridae), virut Arkonam (Reoviridae), virut Aroa (Flaviviridae), virut

entomopox gây bệnh ở loài *Arphia conspersa* (Poxviridae), virus Aruac (Rhabdoviridae), virus Arumowot (Bunyaviridae), virus Herpes Asinine (Herpesviridae), virus gây hội chứng loét ở cá tuyết Đại Tây Dương (Rhabdoviridae), virus Reo (Australia) gây bệnh cho cá hồi Đại Tây Dương (Reoviridae), virus Reo (Canada) gây bệnh cho cá hồi Đại Tây Dương (Reoviridae), virus Reo (Mỹ) gây bệnh cho cá hồi Đại Tây Dương (Reoviridae), virus gây bệnh cho cây *Atropa belladonna* (Rhabdoviridae), virus *Aucuba bacilliform*, virus Badna, Aujeszky's disease virus (Herpesviridae), virus Aura (Togaviridae), virus gây bệnh Auzduk (Poxviridae), virus Avalon (Bunyaviridae), virus Adeno ở chim (Parvoviridae), virus gây ung thư biểu mô ở chim, virus ở đồi Mill (Retroviridae), virus gây bệnh viêm não tủy ở chim (Picornaviridae), virus gây bệnh viêm phế quản lây nhiễm ở chim (Coronaviridae), virus gây bệnh bạch cầu ở chim - RSA (Retroviridae), virus gây bệnh quá nhiều nguyên bào tủy ở chim (Retroviridae), virus gây bệnh bạch cầu tủy bào ở chim (Retroviridae), virus gây bệnh thận ở chim (Picornaviridae), virus Paramyxo ở chim (Paramyxoviridae), virus reo ở chim (Reoviridae), virus B (Parvoviridae), virus papova liên quan bạch huyết B (Papovaviridae), virus Babahoya (Bunyaviridae), virus Babanki (Togaviridae), virus Herpes Baboon (Herpesviridae), virus polyoma Baboon (Papovaviridae), virus Bagaza (Flaviviridae), virus Bahia Grande (Rhabdoviridae), virus Bahig (Bunyaviridae), virus Bakau (Bunyaviridae), virus Baku (Reoviridae), virus Herpes Bald eagle (Herpesviridae), virus Bandia (Bunyaviridae), virus Bangoran (Rhabdoviridae), virus Bangui (Bunyaviridae), virus Banzi (Flaviviridae), virus rừng Barmah (Togaviridae), virus Barranqueras (Bunyaviridae), virus Barur (Rhabdoviridae), virus Batai (Bunyaviridae), virus Batarna (Bunyaviridae), virus Batken (Bunyaviridae), virus Bauline (Reoviridae), virus gây bệnh ở mỏ và lông (Circoviridae), virus BeAn (Rhabdoviridae), virus BeAr (Bunyaviridae), virus Bebaru (Togaviridae), virus Belem (Bunyaviridae), virus Belmont ((Bunyaviridae)), virus Belterra (Bunyaviridae), virus Benevides (Bunyaviridae), virus Benfica (Bunyaviridae), virus Berne, (Coronaviridae), virus Berrimah (Rhabdoviridae), virus Bertioga (Bunyaviridae), virus Bhanja (Bunyaviridae), virus Bimbo (Rhabdoviridae), virus Bimiti (Bunyaviridae), virus Birao (Bunyaviridae), virus BivensArm (Rhabdoviridae), virus BK (Papovaviridae), virus Bluetongue (Reoviridae), virus Bobaya (Bunyaviridae), virus Bobia (Bunyaviridae), virus herpes gây bệnh cho chim cú ở vùng Bobwhite

(Herpesviridae), virus Herpes Boid (Herpesviridae), virus denso gây bệnh ở bướm tằm *Bombyx mori* (Parvoviridae), virus Boolarra (Nodaviridae), virus Boraceia (Bunyaviridae), virus gây bệnh vùng biên giới (Flaviviridae), virus gây bệnh Boma, virus Botambi (Bunyaviridae), virus Boteke, (Rhabdoviridae), virus Bouboui (Flaviviridae), virus adeno gây bệnh cho bò (Parvoviridae), virus Adeno ở bò (Adenoviridae), virus astro ở bò (Astroviridae), virus corona ở bò (Coronaviridae), virus gây bệnh tiêu chảy ở bò (Flaviviridae), virus herpes gây bệnh viêm não ở bò (Herpesviridae), virus calici gây bệnh ở ruột bò (Caliciviridae), virus entero ở bò (Picornaviridae), virus gây sốt mau khỏi ở bò (Rhabdoviridae), virus herpes ở bò (Herpesviridae), virus gây suy giảm miễn dịch ở bò (Retroviridae), virus gây bệnh bạch cầu ở bò (Retroviridae), virus gây viêm núm vú ở bò (Herpesviridae), virus gây bệnh u nhú ở bò (Papovaviridae), virus gây viêm miệng có u ở bò (Poxviridae), virus gây bệnh á cúm bò (Paramyxoviridae), virus parvo ở bò (Parvoviridae), virus polyoma ở bò (Papovaviridae), virus hợp bào hô hấp ở bò (Paramyxoviridae), virus rhino ở bò (Picornaviridae), virus hợp bào ở bò (Retroviridae), virus Bozo (Bunyaviridae), virus Broadhaven (Reoviridae), virus Bruconha (Bunyaviridae), virus Brus Laguna (Bunyaviridae), virus gây bệnh ở vệt đuôi dài con non Budgerigar (Papovaviridae), virus Buenaventura (Bunyaviridae), virus đậu mùa ở trâu (Poxviridae), virus nhánh sông Buggy (Togaviridae), virus Bujaru (Bunyaviridae), virus ở doi Bukalasa (Flaviviridae), virus Bunyamwera (Bunyaviridae), virus nhánh sông Bunyip (Reoviridae), virus Bushbush (Bunyaviridae), virus Bussuquara (Flaviviridae), virus Bwamba (Bunyaviridae), virus thung lũng Cache (Bunyaviridae), virus Cacipacore (Flaviviridae), virus hẻm núi Caddo (Bunyaviridae), virus Caimito (Bunyaviridae), virus Calchaqui (Rhabdoviridae), virus gây bệnh viêm não California (Bunyaviridae), virus đậu mùa ở hải cẩu cảng California (Poxviridae), virus gây bệnh rỉ sắt ở loài *Callistephus chinensis* (Rhabdoviridae), virus herpes Callitrichine (Herpesviridae), virus gây bệnh viêm da lây nhiễm ở lạc đà (Poxviridae), virus Camelpox (Poxviridae), virus entomopox *Camptochironomus tentans* (Poxviridae), virus Cananea (Bunyaviridae), virus Canarypox (Poxviridae), virus Candiru (Bunyaviridae), virus herpes Canid (Herpesviridae), virus Caninde (Reoviridae), virus adeno ở chó (Parvoviridae), virus adeno ở chó (Adenoviridae), virus calici ở chó (Caliciviridae), virus corona ở chó (Coronaviridae), virus gây sốt ho ở chó (Paramyxoviridae), virus

herpes ở chó (Herpesviridae), virus minute ở chó (Parvoviridae), virus gây bệnh u nhú miệng ở chó (Papovaviridae), virus parvo ở chó (Parvoviridae), virus gây bệnh đốm vàng Canna (Virus Badna), virus ở Cape Wrath (Reoviridae), virus Capim (Bunyaviridae), virus adeno ở dê (Adenoviridae), virus gây viêm não do viêm khớp ở dê (Retroviridae), virus herpes ở dê (Herpesviridae), virus herpes AL- ở khỉ mũ (Herpesviridae), virus herpes AP- ở khỉ mũ (Herpesviridae), virus Carajas (Rhabdoviridae), virus Caraparu (Bunyaviridae), virus đảo Carey (Flaviviridae), virus denso ở Casphalia extranea (Parvoviridae), virus Catu (Bunyaviridae), virus herpes ở Caviid ((Herpesviridae)), virus CbaAr (Bunyaviridae), virus herpes Cebine (Herpesviridae), virus herpes ở Cercopithecine (Herpesviridae), virus herpes ở Cervid (Herpesviridae), virus CG (Bunyaviridae), virus Chaco (Rhabdoviridae), virus Chagres (Bunyaviridae), virus gây chốc loét *Chamois contagious* (Poxviridae), virus Chandipura (Rhabdoviridae), virus Changuinola (Reoviridae), virus Charleville (Rhabdoviridae), virus herpes ở Chelonid (Herpesviridae), virus herpes ở Chelonid (Herpesviridae), virus Chenuda (Reoviridae), virus hợp bào ở chim non (Retroviridae), virus gây bệnh thiếu máu lây nhiễm ở gà (Circoviridae), virus parvo ở gà (Parvoviridae), virus Chikungunya (Togaviridae), virus Chilibre (Bunyaviridae), virus ở chim (Bunyaviridae), virus herpes ở tinh tinh (Herpesviridae), virus entomopox *Chironomus attenuatus* (Poxviridae), virus entomopox *Chironomus luridus* (Poxviridae), virus entomopox *Chironomus plumosus* (Poxviridae), virus Chobar Gorge (Reoviridae), virus entomopox *Chonstoneura biennis* (Poxviridae), virus entomopox *Chonstoneura conflictata* (Poxviridae), virus entomopox *Chonstoneura diversum* (Poxviridae), virus entomopox *Chorizagrotis auxiliars* (Poxviridae), virus reo Chub ở Đức (Reoviridae), virus herpes Ciconiid (Herpesviridae), virus Clo Mor (Bunyaviridae), virus CoAr (Bunyaviridae), virus đồng bằng ven biển (Rhabdoviridae), virus Cocal (Rhabdoviridae), virus gây phát ban do giao phối (Herpesviridae), virus ColAn (Bunyaviridae), virus gây bệnh ở Colocasia bobone, (Rhabdoviridae), virus gây sốt ve Colorado, (Reoviridae), virus Columbia SK, (Picornaviridae), virus herpes Columbid, (Herpesviridae), virus ở bang Connecticut, (Rhabdoviridae), virus gây bệnh viêm da lây nhiễm, (Poxviridae), virus gây bệnh viêm da mụn mủ dễ lây, (Poxviridae), virus Corfu, (Bunyaviridae), virus Corriparta, (Reoviridae), virus Cotia, (Poxviridae), virus đậu mùa, (Poxviridae), virus gây sốt xuất

huyết Crimean-Congo, (Bunyaviridae), virus làng CSIRO, (Reoviridae), virus Cynara, (Rhabdoviridae), virus herpes Cyprinid, (Herpesviridae), virus Dabakala, (Bunyaviridae), virus D'Aguilar, (Reoviridae), virus dơi Dakar, (Flaviviridae), virus DakArk, (Rhabdoviridae), virus gây bệnh u nhú ở hươu, (Papovaviridae), virus entomopox ở *Demodema boranensis*, (Poxviridae), virus Dengue, (Flaviviridae), nhóm virus Dengue, (Flaviviridae), Dependovirus, (Parvoviridae), virus Dera Ghazi Khan, (Bunyaviridae), nhóm virus Dera Ghazi Khan, (Bunyaviridae), virus entomopox ở *Dermolepida albobirtum*, (Poxviridae), virus Dhoori, (Orthomyxoviridae), virus denso *Diatraea saccharalis*, (Parvoviridae), virus Dobrava-Belgrade, (Bunyaviridae), virus gây bệnh sốt ho ở cá heo, (Paramyxoviridae), virus đậu mùa ở cá heo, (Poxviridae), virus Douglas, (Bunyaviridae), virus Drosophila C, (Picornaviridae), virus ở Dry Tortugas, (Bunyaviridae), virus adeno ở vịt, (Adenoviridae), virus astro ở vịt, (Astroviridae), virus gây viêm gan B ở vịt, (Hepadnaviridae), virus herpes anatid đồng bộ với virus herpes gây dịch hạch ở vịt, (Herpesviridae), virus Dugbe, (Bunyaviridae), virus Duvenhage, (Rhabdoviridae), virus gây bệnh viêm não ở ngựa miền đông, (Togaviridae), virus Ebola Filoviridae, virus Echinochloa hoja blanca; chi Tenuivirus, virus gây còi cọc xơ xác Echinochloa, (Reoviridae), virus ectromelia, (Poxviridae). Virus Edge Hill, (Flaviviridae), virus gây xuất huyết do nhiễm trùng huyết đồng bộ với virus Egtved, (Rhabdoviridae), virus herpes Elapid, (Herpesviridae), virus herpes loxodontal ở voi, (Herpesviridae), virus gây bệnh u nhú ở voi, (Papovaviridae), virus herpes ở voi, (Herpesviridae), virus Ellidaey, (Reoviridae), virus Embu, (Poxviridae), virus gây viêm cơ tim Encephalo, (Picornaviridae), virus Enseada, (Bunyaviridae), virus Entamoeba, (Rhabdoviridae), virus ở dơi Entebbe, (Flaviviridae), virus gây xuất huyết ở động vật, (Reoviridae), virus Epstein-Barr, (Herpesviridae), virus herpes ở ngựa, (Herpesviridae), virus herpes ở ngựa, (Herpesviridae), virus herpes ở ngựa, (Herpesviridae), virus herpes gây sảy thai ở ngựa, (Herpesviridae), virus adeno ở ngựa, (Parvoviridae), virus adeno ở ngựa, (Adenoviridae), virus arteritis ở ngựa, (Arterivirus), virus cytomegalo ở ngựa, (Herpesviridae), virus gây viêm não ở ngựa, (Reoviridae), virus herpes ở ngựa, (Herpesviridae), virus gây bệnh thiếu máu lây nhiễm ở ngựa, (Retroviridae), virus gây bệnh u nhú ở ngựa, (Papovaviridae), virus gây viêm phế quản lây nhiễm ở ngựa, (Herpesviridae), virus rhino ở ngựa, (Picornaviridae), virus Eret, (Bunyaviridae), virus herpes Erinaceid, (Herpesviridae), virus Erve, (Bunyaviridae),

virut Erysimum latent, Tymovirus. virut herpes Esocid, (Herpesviridae). Virut
 Essaouira, (Reoviridae), virut Estero Real, (Bunyaviridae), virut Eubenangee,
 (Reoviridae), virut Euonymus fasciation, (Rhabdoviridae), virut gây bệnh ở dơi châu
 Âu, (Rhabdoviridae), virut gây hội chứng thổ nân châu Âu, (Caliciviridae), virut gây
 bệnh u nhú ở nai sừng tấm châu Âu, (Papovaviridae), virut cytomegalo gây bệnh ở sóc
 đất châu Âu, (Herpesviridae), virut herpes liên quan đến con nhím châu Âu,
 (Herpesviridae), virut Everglades, (Togaviridae), virut Eyach, (Reoviridae), virut
 Facey's Paddock, (Bunyaviridae), bệnh thể vùi ở chim ung, (Herpesviridae), virut
 herpes Falconid, (Herpesviridae), virut Farallon, (Bunyaviridae), virut herpes Felid,
 (Herpesviridae), virut calici ở mèo, (Caliciviridae), virut herpes ở mèo,
 (Herpesviridae), virut gây suy giảm miễn dịch ở mèo, (Retroviridae), virut gây viêm
 màng bụng lây nhiễm ở mèo, (Coronaviridae), virut gây bệnh leukemia ở mèo,
 (Retroviridae), virut gây bệnh giảm bạch cầu – viêm ruột lây nhiễm ở mèo,
 (Parvoviridae), virut parvo ở mèo, (Parvoviridae), virut hợp bào ở mèo, (Retroviridae),
 virut gây nhiễm trùng đường hô hấp trên ở mèo, (Herpesviridae), virut gây bệnh ở thận
 Fetal rhesus, (Papovaviridae), virut herpes ở chuột đồng, (Herpesviridae), virut
 entomopox Figulus subleavis, (Poxviridae), virut gây bệnh Fiji, (Reoviridae), virut Fin
 V, (Bunyaviridae), virut gây ung thư mô liên kết ở gặm nhấm Finkel-Biskis-Jenkins,
 (Retroviridae), virut Flanders, (Rhabdoviridae), virut Flexal, (Arenaviridae), virut
 Flock house, Nodaviridae, virut A gây bệnh ở chân và miệng, (Picornaviridae), virut
 ASIA gây bệnh chân miệng, (Picornaviridae), virut gây bệnh chân miệng,
 (Picornaviridae), virut Forecariah, (Bunyaviridae), virut Fort Morgan, (Togaviridae),
 virut Fort Sherman, (Bunyaviridae), virut Foula, (Reoviridae), virut adeno ở gia cầm,
 (Adenoviridae), virut calici ở gia cầm, (Caliciviridae), virut gây đậu mùa ở gia cầm,
 (Poxviridae), virut Fraser Point, (Bunyaviridae), virut Friend murine gây bệnh
 leukemia, (Retroviridae), virut Frijoles, (Bunyaviridae), virut herpes ở ếch,
 (Herpesviridae), virut Fromede, (Reoviridae), virut Fujinami gây ung thư mô liên kết,
 (Retroviridae), virut Fukuoka, (Rhabdoviridae), virut Gabek Forest, (Bunyaviridae),
 virut Gadget's Gully, (Flaviviridae), virut denso Galleria mellonella, (Parvoviridae),
 virut herpes Gallid, (Herpesviridae), virut Gamboa, (Bunyaviridae), virut Gan Gan,
 (Bunyaviridae), virut Garba, (Rhabdoviridae), virut gây ung thư mô liên kết ở mèo
 Gardner-Arnstein, (Retroviridae), virut herpes ở rùa *Geochelone carbonaria*,

(Herpesviridae), virus herpes ở rùa *Geochelone chilensis*, (Herpesviridae), virus entomopox ở loài *Geotrupes sylvaticus*, (Poxviridae), virus Gerbera gây bệnh không có triệu chứng, (Rhabdoviridae), virus Germiston, (Bunyaviridae), virus Getah, virus (Togaviridae) gây bệnh bạch cầu ở khỉ nhàn hình, (Retroviridae), virus fleck Ginger chlorotic, virus Sobemo, virus Glycine mottle, Tombusviridae, virus herpes ở dê, (Herpesviridae), virus đậu mùa ở dê, (Poxviridae), virus entomopox ở *Goeldichironomus holoprasimus*, (Poxviridae), virus reo ở loài cá *Golden shiner*, (Reoviridae), virus Gomoka, (Reoviridae), virus Gomphrena, (Rhabdoviridae), virus Gonometa, (Picornaviridae), virus adeno Goose, (Adenoviridae), virus parvo Goose, (Parvoviridae), virus Gordil, (Bunyaviridae), virus herpes Gorilla, (Herpesviridae), virus Gossas, (Rhabdoviridae), virus Grand Arbaud, (Bunyaviridae), virus Gray Lodge, (Rhabdoviridae), tác nhân gây bệnh đốm xám ở rùa biển xanh, (Herpesviridae), virus Great Island, (Reoviridae), virus Great Saltee Island, (Reoviridae), virus Great Saltee, (Bunyaviridae), virus herpes Green iguana, (Herpesviridae), virus herpes Green lizard, (Herpesviridae), virus Grey kangaroopox, (Poxviridae), virus Grimsey, (Reoviridae), virus viêm gan B Ground squirrel, (Hepadnaviridae), các virus rota nhóm A-K, (Reoviridae), virus herpes Gruid, (Herpesviridae), virus GUU, (Bunyaviridae), virus Guajara, (Bunyaviridae), virus Guama, (Bunyaviridae), virus Guanarito, (Arenaviridae), virus Guaratuba, (Bunyaviridae), virus Guaroa, (Bunyaviridae), virus cytomegalo Guinea pig, (Herpesviridae), virus herpes Guinea pig, (Herpesviridae), virus onco Guinea pig typ C, (Retroviridae), virus Gumbo Limbo, (Bunyaviridae), virus Gurupi, (Reoviridae), virus H, (Parvoviridae), virus H, (Bunyaviridae), virus herpes Hamster, (Herpesviridae), virus polyoma Hamster, (Papovaviridae), virus Hantaan, (Bunyaviridae), virus Hanzalova, (Flaviviridae), virus gây ung thư mô liên kết Hardy-Zuckerman ở mèo, (Retroviridae), virus gây u xơ Hare, (Poxviridae), virus Hart Park, (Rhabdoviridae), virus herpes Hartebeest, (Herpesviridae), virus gây ung thư mô liên kết Harvey murine, (Retroviridae), virus Hazara, (Bunyaviridae), virus HB, (Parvoviridae), virus gây viêm gan, (Picornaviridae), virus Hepatitis, (Hepadnaviridae), virus Hepatitis, (Flaviviridae), virus herpes M, (Herpesviridae), virus herpes papio, (Herpesviridae), virus herpes typ platyrrhinae, (Herpesviridae), virus herpes pottos, (Herpesviridae), virus herpes saimiri, (Herpesviridae), virus herpes salmonis, (Herpesviridae), virus herpes sanguinus, (Herpesviridae), virus herpes scophthalmus,

(Herpesviridae), virus herpes sylvilagus, (Herpesviridae), virus herpes T, (Herpesviridae), virus herpes tamarinus, (Herpesviridae), virus Highlands J, (Togaviridae), virus rhabdo Hirame, (Rhabdoviridae), virus Hog cholera, (Flaviviridae), virus HoJo, (Bunyaviridae), virus Hepatitis delta, Satellites, virus Delta, virus herpes Hsiung Kaplow, (Herpesviridae), virus Hepatitis E, (Caliciviridae), virus giống parvo của tôm gây bệnh gan tụy, (Parvoviridae), virus Heron hepatitis B, (Hepadnaviridae), Herpes ateles, (Herpesviridae), virus Herpes simiae, (Herpesviridae), virus Herpes đơn dạng, (Herpesviridae), virus Herpes B, (Herpesviridae), virus herpes aotus, (Herpesviridae), chủng virus herpes ateles, (Herpesviridae), virus herpes cuniculi, (Herpesviridae), virus herpes xyclopsi, (Herpesviridae), virus Huacho, (Reoviridae), virus Hughes, (Bunyaviridae), virus adeno ở người, (Adenoviridae), virus astro ở người, (Astroviridae), virus calici ở người, (Caliciviridae), các virus calici ở người, (Caliciviridae), virus corona E ở người, (Coronaviridae), virus corona OC ở người, (Coronaviridae), virus Cocksackie ở người, (Picornaviridae), virus cytomegalo ở người, (Herpesviridae), virus echo ở người, (Picornaviridae), virus Entero ở người, (Picornaviridae), virus bọt ở người, (Retroviridae), virus herpes ở người, (Herpesviridae), virus herpes ở người, Nerpessviridae, virus herpes ở người, (Herpesviridae), virus gây suy giảm miễn dịch ở người, (Retroviridae), virus gây bệnh u nhú ở người, (Papovaviridae), virus á cúm ở người, (Paramyxoviridae), virus Polio ở người, (Picornaviridae), virus hợp bào hô hấp ở người, (Paramyxoviridae), virus Rhino ở người, (Picornaviridae), virus bọt ở người, (Retroviridae), virus gây u lympho liên quan tế bào T ở người, (Retroviridae), virus Humpty Doo, (Rhabdoviridae), virus HV, (Bunyaviridae), virus Hypr, (Flaviviridae), virus Laco, (Bunyaviridae), virus Ibaraki, (Reoviridae), virus lcoaraci, (Bunyaviridae), virus herpes lctalurid, (Herpesviridae), virus Leri, (Reoviridae), virus Ife, (Reoviridae), virus herpes Iguanid, (Herpesviridae), virus llesha, (Bunyaviridae), virus Ilheus, (Flaviviridae), virus gây viêm mũi dạng thể vùi, (Herpesviridae), virus gây viêm mũi lây nhiễm ở bò, (Herpesviridae), virus gây bệnh viêm mũi lây nhiễm, Birnaviridae, virus gây hoại tử tạo máu lây nhiễm, (Rhabdoviridae), virus gây viêm thanh quản lây nhiễm, (Herpesviridae), virus gây hoại tử tuyến tụy lây nhiễm, Birnaviridae, virus cúm A (A/PR/(HN), (Orthomyxoviridae), virus cúm B (B/Lee/), (Orthomyxoviridae), virus cúm C (C/California/), (Orthomyxoviridae), virus Ingwavuma, (Bunyaviridae), virus Inini, (Bunyaviridae),

virut Inkoo, (Bunyaviridae), virut Inner Fame, (Reoviridae), virut Ippy, (Arenaviridae),
 virut Irituia, (Reoviridae), virut Isfahan, (Rhabdoviridae), virut gây viêm màng não ở
 gà tây Israel, (Flaviviridae), virut Issyk-Kul, (Bunyaviridae), virut Itaituba,
 (Bunyaviridae), virut Itaporanga, (Bunyaviridae), virut Itaquí, (Bunyaviridae), virut
 Itimirim, (Bunyaviridae), virut Itupiranga, (Reoviridae), virut Jaagsiekte,
 (Retroviridae), virut Jacareacanga, (Reoviridae), virut Jamanxi, (Reoviridae), virut
 Jamestown Canyon, (Bunyaviridae), virut Japanaut, (Reoviridae), virut gây viêm não ở
 người Nhật, (Flaviviridae), virut Jari, (Reoviridae), virut JC, (Papovaviridae), virut Joa,
 (Bunyaviridae), virut Joinjakaka, (Rhabdoviridae), virut Juan Diaz, (Bunyaviridae),
 virut Jugra, (Flaviviridae), virut Juncopox, (Poxviridae), virut Junin, (Arenaviridae),
 virut denso Junonia coenia, (Parvoviridae), virut Jurona, (Rhabdoviridae), virut Jutiapa,
 (Flaviviridae), virut K, (Papovaviridae), virut K, (Bunyaviridae), virut Kachemak Bay,
 (Bunyaviridae), virut Kadarn, (Flaviviridae), virut Kaeng Khoi, (Bunyaviridae), virut
 Kaikalur, (Bunyaviridae), virut Kairi, (Bunyaviridae), virut Kaisodi, (Bunyaviridae),
 virut Kala Iris, (Reoviridae), virut Kamese, (Rhabdoviridae), virut Karnmavanpettai,
 (Reoviridae), virut Kannamangalam, (Rhabdoviridae), virut Kao Shuan,
 (Bunyaviridae), virut Karimabad, (Bunyaviridae), virut Karshi, (Flaviviridae), virut
 Kasba, (Reoviridae), virut Kasokero, (Bunyaviridae), virut Kedougou, (Flaviviridae),
 virut Kemerovo, (Reoviridae), virut Kenai, (Reoviridae), virut Y Kennedya,
 Potyviridae, virut Kern Canyon, (Rhabdoviridae), virut Ketapang, (Bunyaviridae),
 virut Keterah, (Bunyaviridae), virut Keuraliba, (Rhabdoviridae), virut Keystone,
 (Bunyaviridae), virut Kharagysh, (Reoviridae), virut Khasan, (Bunyaviridae), virut
 Kilham ở chuột, (Parvoviridae), virut Kimberley, (Rhabdoviridae), virut Kindia,
 (Reoviridae), virut herpes Kinkajou, (Herpesviridae), virut gây ung thư mô liên kết
 Kirsten ở chuột, (Retroviridae), virut Kismayo, (Bunyaviridae), virut Klamath,
 (Rhabdoviridae), virut Kokobera, (Flaviviridae), virut Kolongo, (Rhabdoviridae), virut
 Koolpinyah, (Rhabdoviridae), virut Koongol, (Bunyaviridae), virut Kotonkan,
 (Rhabdoviridae). Virut Koutango, (Flaviviridae), virut Kowanyama, (Bunyaviridae),
 virut Kumlinge, (Flaviviridae), virut Kunjin, (Flaviviridae), virut Kwatta,
 (Rhabdoviridae), virut Kyzylagach, (Togaviridae), virut La Crosse, (Bunyaviridae),
 virut La Joya, (Rhabdoviridae), virut La-Piedad-Michoacan-Mexico,
 (Paramyxoviridae), virut herpes Lacertid, (Herpesviridae), virut làm tăng Lactate

dehydrogenase, (Arterivirus), virus gây bệnh ở dơi Lagos, (Rhabdoviridae), virus Lake Clarendon, (Reoviridae), virus herpes ở chim cốc Lake Victoria, (Herpesviridae), virus Langat, (Flaviviridae), virus Langur, (Retroviridae), virus Lanjan, (Bunyaviridae), virus parvo Lapine, (Parvoviridae), virus Las Maloyas, (Bunyaviridae), virus Lassa, (Arenaviridae), virus Lato river, (Tombusviridae), virus Le Dantec, (Rhabdoviridae), virus Leanyer, (Bunyaviridae), virus Lebombo, (Reoviridae), virus Lednice, (Bunyaviridae), virus Lee, (Bunyaviridae), virus herpes Leporid, (Herpesviridae), virus denso Leucorrhinia dubia, (Parvoviridae), virus Lipovnik, (Reoviridae), virus ở khỉ vervet Liverpool, (Herpesviridae), virus Llano Seco, (Reoviridae), virus entomopox Locusta migratoria, (Poxviridae), virus Lokem, (Bunyaviridae), virus Lone Star, (Bunyaviridae), virus herpes Lorisine, (Herpesviridae), virus Louping ill, (Flaviviridae), virus herpes ở ếch Lucke, (Herpesviridae), virus Lum, (Parvoviridae), virus Lukuni, (Bunyaviridae), virus gây bệnh về da Lumpy, (Poxviridae), virus Lundy, (Reoviridae), virus denso Lymantria dubia, (Parvoviridae), virus gây bệnh viêm màng não thuộc tế bào lympho, (Arenaviridae), virus Machupo, (Arenaviridae), virus herpes Macropodid, (Herpesviridae), virus Madrid, (Bunyaviridae), virus Maguari, (Bunyaviridae), virus Main Drain, (Bunyaviridae), virus Malakal, (Rhabdoviridae), virus gây sốt tiêu chảy ác tính ở gia súc châu Âu, (Herpesviridae), virus Malpais Spring, (Rhabdoviridae), virus Malva silvestris, (Rhabdoviridae), virus Manawa, (Bunyaviridae), virus Manawatu, (Nodaviridae), virus Manitoba, (Rhabdoviridae), virus Manzanilla, (Bunyaviridae), virus herpes ở rùa bản đồ, (Herpesviridae), virus Mapputta, (Bunyaviridae), virus Maprik, (Bunyaviridae), virus Maraba, (Rhabdoviridae), virus Marburg, (Filoviridae), virus Marco, (Rhabdoviridae), virus herpes bệnh Marek, (Herpesviridae), virus Marituba, (Bunyaviridae), virus herpes Marmoset, (Herpesviridae), virus cytomegalo Marmoset, (Herpesviridae), virus herpes Marmoset, (Herpesviridae), virus Marmosetpox, (Poxviridae), virus Marrakai, (Reoviridae), virus ở khỉ Mason-Pfizer, (Retroviridae), virus reo ở cá hồi Masou, (Reoviridae), virus Matruh, (Bunyaviridae), virus Matucare, (Reoviridae), virus Mayaro, (Togaviridae), virus Mboke, (Bunyaviridae), virus Meaban, (Flaviviridae), virus gây bệnh sỏi (Edmonston), (Paramyxoviridae), virus herpes ở khỉ Medical Lake, (Herpesviridae), virus entomopox Melanoplus sanguinipes, (Poxviridae), virus Melao, (Bunyaviridae), virus herpes Meleagrid, (Herpesviridae), virus Melilotus latent, (Rhabdoviridae), virus

entomopox *Melolontha melolontha*, (Poxviridae), Mengovirus, (Picornaviridae), virus Mermet, (Bunyaviridae), minute virus ở chuột, (Parvoviridae), virus gây bệnh hướng phổi ở chuột, (Papovaviridae), virus herpes *Microtus pennsylvanicus*, (Herpesviridae), virus Middelburg, (Togaviridae), virus tạo hạch Miller, (Poxviridae), virus Mill Door, (Reoviridae), virus Minatitlan, (Bunyaviridae), virus calici Mink, (Caliciviridae), virus gây bệnh viêm ruột non Mink, (Parvoviridae), virus Minnal, (Reoviridae), virus *Mirabilis mosaic*, *Caulimovirus*, virus Mirim, (Bunyaviridae), virus Mitchell river, (Reoviridae), virus Mobala, (Arenaviridae), virus Modoc, (Flaviviridae), virus Moju, (Bunyaviridae), virus Mojui dos Campos, (Bunyaviridae), virus Mokola, (Rhabdoviridae), virus *Molluscum contagiosum*, (Poxviridae), virus *Molluscum-likepox*, (Poxviridae), virus gây ung thư mô liên kết Moloney murine, (Retroviridae), virus Moloney, (Retroviridae), virus Monkey pox, (Poxviridae), virus Mono Lake, (Reoviridae), virus gây viêm não tủy Montana myotis, (Flaviviridae), virus Monte Dourado, (Reoviridae), virus Mopeia, (Arenaviridae), virus Moriche, (Bunyaviridae), virus Mosqueiro, (Rhabdoviridae), virus Mossuril, (Rhabdoviridae), virus ở dơi Mount Elgon, (Rhabdoviridae), virus cytomegalo ở chuột, (Herpesviridae), virus Elberfield ở chuột, (Picornaviridae), chủng virus herpes ở chuột, (Herpesviridae), virus tạo khối u vú ở chuột, (Retroviridae), virus herpes tuyến ức ở chuột, (Herpesviridae), virus herpes Movar, (Herpesviridae), virus Mucambo, (Togaviridae), virus Mudjinbarry, (Reoviridae), virus Muir Springs, (Rhabdoviridae), virus Mule deerpox, (Poxviridae), virus gây bệnh u nhú ở chuột nhiều màu, (Papovaviridae), virus gây bệnh quai bị, (Paramyxoviridae), virus herpes Murid, (Herpesviridae), virus adeno ở chuột, (Adenoviridae), virus adeno Z murine, (Adenoviridae), virus gây viêm gan ở chuột, (Coronaviridae), virus herpes ở chuột, (Herpesviridae), virus gây bệnh bạch cầu ở chuột, (Retroviridae), virus parainfluenza ở chuột, (Paramyxoviridae), virus Polio ở chuột, (Picornaviridae), virus polyoma ở chuột, (Papovaviridae), virus gây bệnh viêm não Murray Valley, (Flaviviridae), virus Murre, (Bunyaviridae), virus Murutucu, (Bunyaviridae), virus Mykines, (Reoviridae), virus Mynahpox, (Poxviridae), virus Myxoma, (Poxviridae), virus gây bệnh ở cừu Nairobi, (Bunyaviridae), virus Naranjal, (Flaviviridae), virus Nasoule, (Rhabdoviridae), virus Navarro, (Rhabdoviridae), virus Ndelle, (Reoviridae), virus Ndumu, (Togaviridae), virus Neckar river, (Tombusviridae), virus Negishi, (Flaviviridae), virus Nelson Bay, virus New Minto, (Rhabdoviridae),

virut gây bệnh, (Paramyxoviridae), virut Ngaingan, (Rhabdoviridae), virut Ngari, (Bunyaviridae), virut Ngoupe, (Reoviridae), virut Nile crocodilepox, (Poxviridae), virut Nique, (Bunyaviridae), virut Nkolbisson, (Rhabdoviridae), virut Nola, (Bunyaviridae), virut North Clett, (Reoviridae), virut North End, (Reoviridae), virut tạo thể khảm ở ngũ cốc phía Bắc, (Rhabdoviridae), virut herpes Northern pike, (Herpesviridae), virut Northway, (Bunyaviridae), virut Norwalk, (Caliciviridae), virut Ntaya, (Flaviviridae), virut Nugget, (Reoviridae), virut Nyabira, (Reoviridae), virut Nyamanini, không xác định, virut Nyando, (Bunyaviridae), virut Oak-Vale, (Rhabdoviridae), virut Obodhiang, (Rhabdoviridae), virut Oceanside, (Bunyaviridae), virut Ockelbo, (Togaviridae), virut Odrenisrou, (Bunyaviridae), virut entomopox ở châu chấu *Oedaleus senegalensis*, (Poxviridae), virut Oita, (Rhabdoviridae), virut Okhotskiy, (Reoviridae), virut Okola, (Bunyaviridae), virut Olifantsvlei, (Bunyaviridae), virut Omo, (Bunyaviridae), virut gây sốt chảy máu Omsk, (Flaviviridae), virut herpes ở cá hồi *Onchorhynchus masou*, (Herpesviridae), virut O'nyong-nyong, (Togaviridae), virut entomopox ở sâu bướm *Operophtera brunata*, (Poxviridae), virut herpes ở khỉ Orangutan, (Herpesviridae), virut Orf, (Poxviridae), virut Oriboca, (Bunyaviridae), virut Oriximina, (Bunyaviridae), virut Oropouche, (Bunyaviridae), virut Orungo, (Reoviridae), virut *Oryctes rhinoceros*, không xác định, virut Ossa, (Bunyaviridae), virut Ouango, (Rhabdoviridae), virut Oubi, (Bunyaviridae), virut Ourem, (Reoviridae), virut adeno ở cừu, (Parvoviridae), virut adeno ở cừu, (Adenoviridae), (Astroviridae), virut herpes ở cừu, (Herpesviridae), virut adeno gây ung thư biểu mô, (Retroviridae), virut herpes hepatosplenitis ở cú, (Herpesviridae), virut P, (Bunyaviridae), virut gây bệnh Pacheco, (Herpesviridae), virut Pacora, (Bunyaviridae), virut Pacui, (Bunyaviridae), virut Pahayokee, (Bunyaviridae), virut Palestine, (Bunyaviridae), virut Palyam, (Reoviridae), virut herpes Pan, (Herpesviridae), virut herpes Papio Epstein-Barr, (Herpesviridae), virut Para, (Bunyaviridae), virut Pararnushir, (Bunyaviridae), virut Parana, (Arenaviridae), virut parapox của hươu đỏ ở New Zealand, (Poxviridae), virut Paravaccinia, (Poxviridae), virut herpes *Parma wallaby*, (Herpesviridae), virut Paroo river, (Reoviridae), virut herpes ở vẹt, (Herpesviridae), virut Parry Creek, (Rhabdoviridae), virut Pata, (Reoviridae), virut herpes pH delta ở khỉ Patas, (Herpesviridae), virut Pathum Thani, (Bunyaviridae), virut Patois, (Bunyaviridae), virut Peaton, (Bunyaviridae), virut herpes

Percid, (Herpesviridae), virus herpes Perdicid, (Herpesviridae), virus Perinet, (Rhabdoviridae), virus Denso Periplaneta fuliginosa, (Parvoviridae), virus Peste-des-petits-ruminants, (Paramyxoviridae), virus Petevo, (Reoviridae), virus herpes Phalacrocoracid, (Herpesviridae), virus adeno ở gà lôi, (Adenoviridae), virus ở dơi Phnom-Penh, (Flaviviridae), virus herpes Phocid, (Herpesviridae), virus Phocine (hải cẩu) distemper, (Paramyxoviridae), virus Pichinde, (Arenaviridae), virus Picola, (Reoviridae), virus Denso Pieris rapae, (Parvoviridae), virus herpes Pigeon, (Herpesviridae), virus Pigeonpox, (Poxviridae), virus Badna Piry, (Rhabdoviridae), virus Pisum, (Rhabdoviridae), virus Pixuna, (Togaviridae), virus Playas, (Bunyaviridae), virus herpes Pleuronectid, (Herpesviridae), virus gây viêm phổi ở chuột, (Paramyxoviridae), virus herpes Pongine, (Herpesviridae), virus Pongola, (Bunyaviridae), virus Ponteves, (Bunyaviridae), virus Poovoot, (Reoviridae), virus adeno ở lợn, (Adenoviridae), virus astro ở lợn, (Astroviridae), virus circo ở lợn, (Circoviridae), virus calici ở ruột lợn, (Caliciviridae), virus entero ở lợn, (Picornaviridae), virus gây bệnh tiêu chảy lan truyền ở lợn, (Coronaviridae), virus gây bệnh viêm não ngưng kết hồng cầu ở lợn, (Coronaviridae), virus parvo ở lợn, (Parvoviridae), hội chứng liên quan tới sinh sản và hô hấp ở lợn, (Arterivirus), virus rubula ở lợn, (Paramyxoviridae), virus gây bệnh viêm dạ dày-ruột có thể dẫn truyền ở lợn, (Coronaviridae), virus onco typ C ở lợn, (Retroviridae), virus Porton, (Rhabdoviridae), virus Potosi, (Bunyaviridae), virus Powassan, (Flaviviridae), virus Precarious Point, (Bunyaviridae), virus Pretoria, (Bunyaviridae), virus calici Primate, (Caliciviridae), virus Prospect Hill, (Bunyaviridae), virus denso Pseudaletia includens, (Parvoviridae), virus Pseudocowpox, (Poxviridae), virus gây bệnh vẩy da Pseudolumpy, (Herpesviridae), virus Pseudorabies, (Herpesviridae), virus herpes Psittacid, (Herpesviridae), virus Psittacinepox, (Poxviridae), virus Puchong, (Rhabdoviridae), virus Pueblo Viejo, (Bunyaviridae), virus Puffin Island, (Bunyaviridae), virus Punta Salinas, (Bunyaviridae), virus Punta Toro, (Bunyaviridae), virus Purus, (Reoviridae), virus Puumala, (Bunyaviridae), virus Qalyub, (Bunyaviridae), virus Quailpox, (Poxviridae), virus Quokkapox, (Poxviridae), virus corona ở thỏ, (Coronaviridae), virus gây u xơ ở thỏ, (Poxviridae), virus gây xuất huyết ở thỏ, (Caliciviridae), virus ở không bào thận của thỏ, (Papovaviridae), virus gây bệnh u nhú ở miệng thỏ, (Papovaviridae), virus Rabbitpox, (Poxviridae), virus gây bệnh dại, (Rhabdoviridae), virus parvo ở gấu trúc,

(Parvoviridae), virus Raccoonpox, (Poxviridae), virus Radi, (Rhabdoviridae), virus herpes Rangifer tarandus, (Herpesviridae), virus herpes Ranid, (Herpesviridae), virus Raphanus, (Rhabdoviridae), virus corona ở chuột, (Coronaviridae), virus cytomegalo ở chuột, (Herpesviridae), virus ở chuột, R, (Parvoviridae), virus Raza, (Bunyaviridae), virus Razdan, (Bunyaviridae), virus herpes ở hươu đỏ, (Herpesviridae), virus Red kangaroopox, (Poxviridae), virus Reed Ranch, (Rhabdoviridae), virus herpes, (Herpesviridae), virus gây bệnh u nhú Reindeer, (Papovaviridae), virus calici ở bò sát, (Caliciviridae), virus Resistencia, (Bunyaviridae), virus Restan, (Bunyaviridae), virus Reticuloendotheliosis, (Retroviridae), virus giống Rhesus HHV, (Herpesviridae), chủng virus herpes liên quan bạch cầu Rhesus, (Herpesviridae), virus cytomegalo ở khỉ Rhesus, (Herpesviridae), virus gây bệnh u nhú ở khỉ Rhesus, (Papovaviridae), virus gây chứng viêm khớp Rheumatoid, (Parvoviridae), virus gây sốt Rift Valley, (Bunyaviridae), virus Rinderpest, (Paramyxoviridae), virus Rio Bravo, (Flaviviridae), virus Rio Grande, (Bunyaviridae), virus RML, (Bunyaviridae), virus Rochambeau, (Rhabdoviridae), virus Rocio, (Flaviviridae), virus Ross River, (Togaviridae), virus Rost Islands, (Reoviridae), virus gây ung thư mô liên kết Rous, (Retroviridae), virus Royal farm, (Flaviviridae), virus parvo RT, (Parvoviridae), virus Rubella, (Togaviridae), virus gây bệnh viêm não Russian spring summer, (Flaviviridae), virus S-, (Reoviridae), virus SA, (Herpesviridae), virus Sabio, (Arenaviridae), virus Sabo, (Bunyaviridae), virus Saboya, (Flaviviridae), virus Sacbrood, (Picornaviridae), virus Sagiya, (Togaviridae), virus herpes Saimiriine, (Herpesviridae), virus SaintAbb's Head, (Reoviridae), virus Saint-Floris, (Bunyaviridae), virus Sakhalin, (Bunyaviridae), virus Sal Vieja, (Flaviviridae), virus Salanga, (Bunyaviridae), virus Salangapox, (Poxviridae), virus Salehabad, (Bunyaviridae), virus herpes Salmonid, (Herpesviridae), virus Salmonis, (Rhabdoviridae), virus Sambucus vein clearing, (Rhabdoviridae), virus SanAngelo, (Bunyaviridae), virus San Juan, (Bunyaviridae), virus ở sư tử biển San Miguel, (Caliciviridae), virus San Perlita, (Flaviviridae), các tác nhân bao gồm Sand rat nuclear, (Herpesviridae), virus Naples gây sốt ruồi cát, (Bunyaviridae), virus Sicilian gây sốt ruồi cát, (Bunyaviridae), virus Sandjimba, (Rhabdoviridae), virus Sango, (Bunyaviridae), virus Santa Rosa, (Bunyaviridae), virus Santarem, (Bunyaviridae), virus Sapphire II, (Bunyaviridae), virus Saraca, (Reoviridae). Virus Sarracenia purpurea, (Rhabdoviridae), virus Sathuperi, (Bunyaviridae), virus Saumarez

Reef, (Flaviviridae), virus Sawgrass, (Rhabdoviridae), virus entomopox *Schistocerca gregaria*, (Poxviridae), virus herpes Sciurid, (Herpesviridae), virus herpes Sciurid, (Herpesviridae). Virus Sealpox, (Poxviridae), virus Seletar, (Reoviridae) virus Semliki Forest, (Togaviridae). Virus Sena Madureira, (Rhabdoviridae), virus Sendai, (Paramyxoviridae), virus Seoul, (Bunyaviridae), virus Sepik, (Flaviviridae), virus Serra do Navio, (Bunyaviridae), virus Shamonda, (Bunyaviridae), virus Shark River, (Bunyaviridae), sốt viêm chảy ác tính liên quan tới cừu, (Herpesviridae), virus gây bệnh u nhú ở cừu, (Papovaviridae), virus herpes liên quan tới đa u tuyến ở phổi cừu, (Herpesviridae), virus Sheeppox, (Poxviridae), virus Shiant Islands, (Reoviridae), virus Shokwe, (Bunyaviridae), virus gây u xơ Shope, (Poxviridae), virus Shuni, (Bunyaviridae), virus denso Sibine fusca, (Parvoviridae), virus Sigma, (Rhabdoviridae), virus Sikte water-borne, (Tombusviridae), virus Silverwater, (Bunyaviridae), virus, (Bunyaviridae), virus adeno ở khỉ, (Adenoviridae), tác nhân virus ở khỉ, (Papovaviridae), virus entero ở khỉ, (Picornaviridae), virus bọt ở khỉ, (Retroviridae), virus gây sốt chảy máu ở khỉ, (Arterivirus), virus viêm gan A ở khỉ, (Picornaviridae), virus gây suy giảm miễn dịch ở khỉ, (Retroviridae), virus gây cúm ở khỉ, (Paramyxoviridae), virus rota ở khỉ SA, (Reoviridae), virus gây ung thư mô liên kết ở khỉ, (Retroviridae), virus gây u lympho tế bào T ở khỉ, (Retroviridae), virus typ D ở khỉ, (Retroviridae), virus herpes Simian vancella, (Herpesviridae), virus ở khỉ, (Papovaviridae), virus denso *Simulium vittatum*, (Parvoviridae), virus Sindbis, (Togaviridae), virus Sixgun city, (Reoviridae), virus Skunkpox, (Poxviridae), virus reo Smelt, (Reoviridae), virus rhabdo Snakehead, (Rhabdoviridae), virus Snowshoe hare, (Bunyaviridae), virus gây ung thư mô liên kết ở mèo Snyder-Theilen, (Retroviridae), virus Sofyn, (Flaviviridae), virus Sokoluk, (Flaviviridae), virus Soldado, (Bunyaviridae), virus Somerville, (Reoviridae), virus Sparrowpox, (Poxviridae), virus Spectacled caimanpox, (Poxviridae), virus SPH, (Arenaviridae), virus herpes Sphenicid, (Herpesviridae), virus herpes ở khỉ nhện, (Herpesviridae), virus Spondweni, (Flaviviridae), virus ở cá chép Spring viremia, (Rhabdoviridae), virus gây u xơ ở sóc, (Poxviridae), virus herpes ở khỉ sóc, (Herpesviridae), virus retro ở khỉ sóc, (Retroviridae), virus SR-, (Bunyaviridae), virus Sripur, (Rhabdoviridae), virus StAbbs Head, (Bunyaviridae), virus gây bệnh viêm não St. Louis, (Flaviviridae), virus Starlingpox, (Poxviridae), virus Stratford, (Flaviviridae), virus herpes Strigid,

(Herpesviridae), virus reo ở cá vược, (Reoviridae), virus gây hoại tử thần kinh Striped Jack, (Nodaviridae), virus Stump-tailed macaque, (Papovaviridae), virus herpes Suid, (Herpesviridae), virus Sunday Canyon, (Bunyaviridae), virus Sweetwater Branch, (Rhabdoviridae), virus cytomegalo ở lợn, (Herpesviridae), virus gây hội chứng liên quan hô hấp và vô sinh ở lợn, (Arterivirus), virus Swinepox, (Poxviridae), virus Tacaiuma, (Bunyaviridae), virus Tacaribe, (Arenaviridae), virus Taggert, (Bunyaviridae), virus Tahyna, (Bunyaviridae), virus Tai, (Bunyaviridae), virus Taiassui, (Bunyaviridae), virus gây bệnh cho loài dơi ở vùng Tamana, (Flaviviridae), virus Tamdy, (Bunyaviridae), virus Tamiami, (Arenaviridae), virus Tanapox, (Poxviridae), virus Tanga, (Bunyaviridae), virus Tanjong Rabok, (Bunyaviridae), virus dạng hình que Taro, (Virus Badna), virus Tataguine, (Bunyaviridae), virus Taterapox, (Poxviridae), virus Tehran, (Bunyaviridae), virus Telok Forest, (Bunyaviridae), virus Tembe, (Reoviridae), virus Tembusu, (Flaviviridae), virus reo ở cá tinca, (Reoviridae), virus Tensaw, (Bunyaviridae), virus gây bệnh không có triệu chứng Tephrosia, (Tombusviridae), virus Termeil, (Bunyaviridae), virus Tete, (Bunyaviridae), virus Thái Lan, (Bunyaviridae), virus gây viêm não ở chuột Theiler, (Picornaviridae), virus Thermoproteus, Lipothrixviridae, virus Thiafora, (Bunyaviridae), virus Thimiri, (Bunyaviridae), virus Thogoto, (Orthomyxoviridae), virus Thormodseyjarklettur, (Reoviridae), virus Thottapalayam, (Bunyaviridae), virus Tibrogargan, (Rhabdoviridae), virus gây bệnh viêm não Tick-borne, (Flaviviridae), virus Tillamook, (Bunyaviridae), virus Tilligerry, (Reoviridae), virus Timbo, (Rhabdoviridae), virus Tilmboteua, (Bunyaviridae), virus Tilmaroo, (Bunyaviridae), virus Tindholmur, (Reoviridae), virus Tlacotalpan, (Bunyaviridae), virus Toscana, (Bunyaviridae), virus Tradescantia/Zebrina, Potyviridae, virus gây hoại tử lá lách ở vịt Trager, (Retroviridae), virus adeno ở chuột chù, (Adenoviridae), virus herpes ở chuột chù, (Herpesviridae), virus Triatoma, (Picornaviridae), virus Tribec, (Reoviridae), virus Trivittatus, (Bunyaviridae), virus Trombetas, (Bunyaviridae), virus Trubanarnan, (Bunyaviridae), virus Tsuruse, (Bunyaviridae). Virus Tucunduba, (Bunyaviridae), virus X gây khối u, (Parvoviridae), virus Tupaia, (Rhabdoviridae), virus herpes Tupaiid, (Herpesviridae), virus herpes Turbot, (Herpesviridae), virus reo Turbot, (Reoviridae), virus adeno ở gà tây, (Adenoviridae). virus corona ở gà tây, (Coronaviridae), virus herpes ở gà tây, (Herpesviridae), virus Turkey rhinotracheitis, (Paramyxoviridae), virus Turkeypox,

(Poxviridae), virus Turlock, (Bunyaviridae), virus Turuna, (Bunyaviridae), virus Tyuleny, (Flaviviridae) virus gây bệnh Uasin Gishu, (Poxviridae), virus Uganda S, (Flaviviridae), virus rhabdo gây loét, (Rhabdoviridae), virus gây loét, (Reoviridae), virus Umbre, (Bunyaviridae), virus Una, (Togaviridae), virus Upolu, (Bunyaviridae), virus gây ung thư mô liên kết UR, (Retroviridae), virus Urucuri, (Bunyaviridae), virus Usutu, (Flaviviridae), virus Utinga, (Bunyaviridae), virus Utiye, (Bunyaviridae), virus Uukuniemi, (Bunyaviridae) các dưới loài gây bệnh đậu mùa, (Poxviridae), virus gây đậu mùa, (Poxviridae), virus Vaeroy, (Reoviridae), virus Varicella-zoster, (Herpesviridae), virus Variola, (Poxviridae), virus Vellore, (Reoviridae), virus gây bệnh viêm não ở ngựa Venezuela, (Togaviridae), virus tạo mụn nước phát ban ở lợn, (Caliciviridae), virus gây viêm miệng tạo mụn nước Alagoas, Rhabdoviridae, virus gây viêm miệng tạo mụn nước Ấn Độ, (Rhabdoviridae), virus gây viêm miệng tạo mụn nước New Jersey, (Rhabdoviridae), virus Vilyuisk, (Picornaviridae), virus Vines, (Bunyaviridae), virus retro Viper, (Retroviridae), virus gây nhiễm trùng huyết xuất huyết, (Rhabdoviridae), virus Virgin River, (Bunyaviridae), Virus III, (Herpesviridae), virus Visna/maedi, (Retroviridae), virus Volepox, (Poxviridae), virus Wad Medani, (Reoviridae), virus Wallal, (Reoviridae), sự tăng sản biểu bì Walleye, (Herpesviridae), virus Wanowrie, (Bunyaviridae), virus Warrego, (Reoviridae), virus Weddel water-borne, Tombusviridae, virus Weldona, (Bunyaviridae), virus Wesselsbron, (Flaviviridae), virus West Nile, (Flaviviridae), virus gây bệnh viêm não ở ngựa Western, (Togaviridae), virus Wexford, (Reoviridae), virus Whataroa, (Togaviridae), virus herpes Wildbeest, (Herpesviridae), virus Witwatersrand, (Bunyaviridae), virus Wongal, (Bunyaviridae), virus Wongorr, (Reoviridae), virus viêm gan B ở chuột chũi, (Hepadnaviridae), virus herpes marmot Woodchuck, (Herpesviridae), virus gây ung thư mô liên kết ở khỉ Woolly, (Retroviridae), virus tạo khối u thương tổn, (Reoviridae), virus WVU, (Reoviridae), virus WW, (Reoviridae), virus Wyeomyia, (Bunyaviridae), virus Xiburema, (Rhabdoviridae), virus Xingu, (Bunyaviridae), virus gây ung thư mô liên kết Y, (Retroviridae), virus gây khối u ở khỉ Yaba, (Poxviridae), virus Yaba-, (Bunyaviridae), virus Yaba-, (Bunyaviridae), virus Yacaaba, (Bunyaviridae), virus Yaounde, (Flaviviridae), virus Yaquina Head, (Reoviridae), virus Yata, (Rhabdoviridae), virus gây sốt Yata, (Flaviviridae), virus Yogue, (Bunyaviridae), virus Yokapox, (Poxviridae), virus Yokase, (Flaviviridae), virus dạng hình que Yucca, Virus

Badna, virus Yug Bogdanovac, (Rhabdoviridae), virus Zaliv Terpeniya, (Bunyaviridae), virus Zea mays, (Rhabdoviridae), virus Zegla, (Bunyaviridae), virus Zika, (Flaviviridae), virus Zirqa, (Bunyaviridae).

Tinh dầu

Tinh dầu là hợp chất thơm lỏng dễ bay hơi có nguồn gốc tự nhiên, thường là từ thực vật. Tinh dầu không phải là dầu về nghĩa chính xác. Tinh dầu thường được điều chế bằng các kỹ thuật tách chiết hương thơm như cất (bao gồm cất bằng hơi), ép nguội hoặc chiết (dầm). Thông thường, tinh dầu là hỗn hợp phức tạp của hàng trăm thành phần hóa học riêng lẻ.

Danh sách không giới hạn các loại tinh dầu có thể được sử dụng trong sáng chế là như sau (Danh sách D):

Dầu aga, dầu Ajwain, dầu dễ cây bạch chỉ, Dầu hồi (thường sử dụng làm thuốc), Dầu a ngùy (sử dụng được dụng), Dầu cây bóng nước, dầu hung quế, dầu nguyệt quế (sử dụng trong hương trị liệu đối với các thương tổn, cảm cúm, cảm lạnh, chứng mất ngủ, bệnh thấp khớp), dầu Bergamot (sử dụng trong chữa trị bằng xoa bóp dầu thơm), tinh dầu hạt tiêu đen (sử dụng để điều trị căng cơ, đau cơ, nhức cơ), dầu Buchu (sử dụng được dụng), dầu bạch dương (sử dụng xoa bóp đối với bệnh gút, bệnh thấp khớp, chàm bội nhiễm, u nhọt), long não (sử dụng đối với cảm lạnh, ho, sốt, bệnh thấp khớp, chứng viêm khớp), tinh dầu hoa cần sa, dầu carum (sử dụng để xúc miệng hoặc đánh răng), dầu hạt bạch đậu khấu (sử dụng trong liệu pháp xoa bóp bằng dầu thơm và ứng dụng y tế), dầu hạt carot (sử dụng trong liệu pháp xoa bóp bằng dầu thơm), dầu Cedarwood, dầu Chamomile, rễ thạch xương bồ (sử dụng được dụng), dầu quế (sử dụng để tạo mùi hương và y tế), loài Cistus, dầu xả (sử dụng được dụng), Clary Sage, Dầu lá đinh hương (sử dụng gây tê tại chỗ để giảm đau răng), dầu cây mùi, dầu cúc tây, rễ Costus (sử dụng được dụng), dầu hạt nam việt quất (tương đương cao với axit béo omega-3 omega-6), cây tiêu thuốc (sử dụng được dụng), dầu thìa là Ai Cập/dầu hạt bồ hóng (sử dụng trong thuốc thú y), cây bách, Cypriol, lá cà ri (sử dụng được dụng), dầu Davana, dầu cây thìa là, cây thảo mộc hương (sử dụng được dụng), dầu khuynh diệp (sử dụng làm thuốc), dầu cây thì là (sử dụng được dụng, đặc biệt là để chữa đau bụng ở trẻ em), dầu cỏ cà ri (sử dụng được dụng), gỗ linh sam, dầu hương trầm (sử dụng đối với liệu pháp xoa bóp), Galangal (sử dụng được dụng), Galbanum, dầu Geranium (sử dụng

dược dụng), dầu gừng (sử dụng dược dụng), Goldenrod, dầu bưởi chùm (sử dụng trong liệu pháp xoa bóp bằng dầu thơm), dầu lá móng (sử dụng dược dụng), Helichrysum, dầu Horseradish, dầu bài hương, Idaho Tansy, dầu nhài, dầu cây bách xù (sử dụng dược dụng), dầu oải hương (sử dụng dược dụng), Laurus nobilis, Ledum, dầu chanh (sử dụng dược dụng), cỏ chanh (giúp điều trị sốt và nhiễm), chanh lá cam (sử dụng làm chất sát trùng, kháng virus, diệt khuẩn, chất khử trùng), dầu Litsea cubeba, dầu Mandarin, dầu kinh giới ô, dầu cây Melaleuca See Tea, dầu cây xả (sử dụng dược dụng), dầu bạc hà nam/ dầu bạc hà (sử dụng trong tạo hương kem đánh răng, nước súc miệng và dược phẩm cũng như trong liệu pháp xoa bóp và các ứng dụng y học khác), rau hung núi, dầu Mugwort, dầu mù tạt, dầu nhựa thơm (sử dụng dược dụng), dầu cây mía, dầu Neem Tree, tinh dầu cam hoa (được sản xuất từ hoa của cây cam đắng), dầu hạt nhục đậu khấu, dầu cam, dầu Oregano (chứa thymol và carvacrol sử dụng để điều trị các vấn đề liên quan đến tiêu hóa), dầu Orris (sử dụng dược dụng), Palo Santo, dầu cây mùi tây, dầu hoắc hương, tinh dầu tía tô, dầu bạc hà cay (sử dụng trong nhiều ứng dụng y tế khác nhau), Petitgrain, dầu cây thông (sử dụng trong liệu pháp xoa bóp bằng dầu thơm), Ravensara, dầu tuyết tùng đỏ, dầu hoa hồng, dầu Rosehip (sử dụng dược dụng), dầu hương thảo (sử dụng dược dụng), dầu gỗ hồng sắc (sử dụng dược dụng), dầu cây xô thơm (sử dụng dược dụng), dầu Sandalwood, dầu cây re vàng (sử dụng dược dụng), dầu cây rau húng, dầu Schisandra (sử dụng dược dụng), dầu cây bạc hà lục, dầu cay cam tùng (sử dụng dược dụng), dầu cây vân sam, dầu hồi sao (90% số gỗ hồi sao được sử dụng để sản xuất Tamiflu, thuốc điều trị bệnh cúm và hy vọng hữu dụng để điều trị cúm gà), dầu quả quýt, dầu ngải dấm (sử dụng dược dụng), dầu cây trà (sử dụng dược dụng), dầu cây hung tây (sử dụng dược dụng), Tsuga, dầu nghệ (sử dụng dược dụng), dầu cây nữ lang (sử dụng dược dụng), dầu Vetiver (dầu khus), cây tuyết tùng đỏ tây, Wintergreen, dầu cỏ thi (sử dụng dược dụng), dầu ngọc lan tây, Zedoary (sử dụng dược dụng).

Mô tả chi tiết sáng chế

Carvon tạo thành hai dạng ảnh qua gương hoặc hai chất đồng phân đối ảnh: R-(-)-carvone mùi bạc hà. Ảnh qua gương của nó, S-(+)-carvon, mùi giống cây carum. Sự thật là hai chất đồng phân đối ảnh này được nhận thấy do mùi khác nhau là bằng chứng rằng thụ thể khứu giác phải chứa các nhóm bất đối, cho phép chúng đáp ứng mạnh hơn với một chất đồng phân đối ảnh so với những đồng phân khác. Không phải

tất cả các chất đồng phân đối ảnh đều có mùi phân biệt được. Khi súc cũng có khả năng phân biệt được giữa các chất đồng phân đối ảnh carvon.

Hai dạng này cũng được gọi bằng các tên cũ hơn, dextro-, d- chỉ R-carvon, và laevo-, l- chỉ S-carvon.

Trong hóa học, hỗn hợp raxemic, hoặc raxemat có lượng cân bằng giữa chất đồng phân đối ảnh quay trái và phải của phân tử bất đối.

Sáng chế đề cập đến S-(+)-carvon (cũng được gọi là (+)-carvon theo sáng chế) và R-(-)-carvon (cũng được gọi là (-)-carvon trong bản mô tả).

Geraniol có hai chất đồng phân không đối quang khác nhau (cũng được gọi là đồng phân cis-trans) về bản chất: Cis-geraniol và Trans-geraniol. Điều tương tự áp dụng đối với cis-nerolidol và trans-nerolidol. Trong chất đồng phân không đối quang cấu trúc liên kết là giống nhau, nhưng vị trí hình học của nguyên tử và nhóm chức trong không gian khác nhau dẫn đến các tính chất sinh học khác nhau. Đối với hợp chất có nhiều hơn hai phân tử thế ký hiệu E-Z được sử dụng lần lượt thay cho trans và cis.

Sáng chế đề cập đến trans-geraniol.

Sáng chế đề cập đến chế phẩm chứa tổ hợp gồm R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (cũng được gọi là "(-) carvon") và S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (cũng được gọi là "(+) carvon") và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (cũng được gọi là trans-geraniol) và ít nhất một thành phần nữa được chọn trong các thành phần tinh dầu ở nồng độ được dùng để sử dụng trong điều trị và ngăn ngừa bệnh gây ra bởi virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus có vỏ bọc chứa lõi ARN và virus không có vỏ bọc ARN, các bệnh này được chọn trong nhóm bao gồm:

bệnh viêm cuống phổi, sốt phát ban 3 ngày, bệnh viêm gan mạn tính và cấp tính, sốt cấp tính, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Desert Shield Lordsdale Mexico Norwalk Hawaii Snow Mountain Southampton virus, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Houston/86 Houston/90 London 29845 Manchester Parkville Sapporo virus, viêm gan mạn tính, hội chứng suy hô hấp cấp tính, AIDS, sốt chảy máu Argentina, chứng đau khớp, cúm gà, sốt chảy máu Bolivia, Sốt chảy máu

Brazin, bệnh thủy đậu, viêm gan mạn tính, hôn mê, nhiễm lạnh thông thường, hội chứng cảm lạnh thông thường, nhiễm trùng bẩm sinh, bệnh viêm màng kết, bệnh viêm da lây nhiễm, bệnh viêm da mụn mủ dễ lây, bệnh giác mạc, bệnh Creutzfeldt-Jakob, bệnh nhiễm ruột, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus cytomegalo, bệnh sốt xuất huyết (DHF), hội chứng sốc xuất huyết (DSS), bệnh tiêu chảy, eczema, eczema do nhiễm virus herpes, bệnh viêm não, bệnh não, bệnh viêm ruột non, bệnh thận bùng phát thành dịch, chứng viêm đa khớp dịch và ngoại ban, chứng loạn sản biểu bì hình hạt cơm, nhiễm virus Epstein-Barr, ngoại ban, ngoại ban ở trẻ em, chứng mất ngủ gia đình, bệnh viêm não do sốt, ốm sốt, sốt, virus echo ở người trước đây 22 23, bệnh viêm dạ dày-ruột, các thể bao hàm bên trong tế bào chất nhiễm dạ dày ruột, nhiễm ống sinh dục, rối loạn tan huyết ở người có bệnh hồng huyết cầu hình lưỡi liềm, bệnh đau đầu, sốt chảy máu, sốt chảy máu và hội chứng thận, bệnh viêm não do herpes, bệnh Hodgkin, virus Coxsackie ở người, virus Coxsackie ở người B1-6, virus echo ở người 1-7 9 11-21 24-27 29-33, virus Entero ở người 69, virus Entero 71 ở người (bệnh tay chân miệng), virus viêm gan ở người A (HHAV), virus Polio ở người, virus Rhino ở người 1 2 7 9 11 15 16 21 29 36 39 49 50 58 62 65 85 89 bệnh hô hấp siêu cấp tính, virus Rhino ở người 3 14 72, bệnh hô hấp siêu cấp tính, hội chứng khuyết thiếu hệ miễn dịch, bệnh tiêu chảy ở trẻ, nhiễm sốt xuất huyết kiểu huyết thanh bất kỳ (1-4), bệnh tăng bạch cầu đơn nhân, bệnh đau khớp, bệnh xa côm Kaposi, bệnh viêm màng kết dạng sừng, bệnh run, thương tổn vùng, chứng giảm bạch cầu, chứng xơ gan, viêm đường hô hấp dưới, bệnh hạch bạch huyết, bệnh ban sần, mô ác tính, bệnh sỏi, bệnh viêm màng não, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân (bệnh hôn), bệnh quai bị, thương tổn cơ, viêm cơ tim, bệnh thận, bệnh thận ở bệnh nhân cấy ghép, tình trạng tê liệt, bệnh nhiễm cơ hội, bệnh nhiễm qua miệng, bệnh viêm tinh hoàn, bệnh viêm tụy mũ, bệnh dịch lớn, bệnh u nhú, bệnh liệt, nhiễm dai dẳng ở thận, nhiễm dai dẳng, bệnh bạch cầu dai dẳng, bệnh viêm màng kết hâu, viêm phổi, ung thư biểu mô tế bào gan sơ cấp, hội chứng viêm phổi, bệnh đại, chứng phát ban, bệnh lây truyền của các bệnh hô hấp, bệnh hô hấp, đau hệ hô hấp, ngoại ban đột ngột, ung thư mô liên kết, bệnh khớp lạnh, hội chứng hô hấp cấp tính nghiêm trọng, bệnh viêm não nghiêm trọng, bệnh zona, bệnh thứ sáu, thương tổn màng nhót và da, bệnh ốm, đau họng, bệnh viêm màng não bán cấp, bội nhiễm với virus Delta, bệnh u nhọt, bệnh đường hô hấp trên, sốt chảy máu Venezuela, bệnh viêm họng có mụn nước, bệnh viêm họng có mụn nước kèm ngoại

ban, hội chứng viêm đa khớp do virus và sự tấn công ở mắt, mụn cơm do virus, bệnh tiêu chảy ra nước, bệnh ốm yếu, bệnh động vật truyền sang người, bệnh zona, bệnh dị sản, chứng loạn sản, sự mất biệt hóa, tạo mô xơ, ung thư biểu mô in situ, cảm cúm (bệnh cảm cúm), ung thư biểu mô xâm lấn.

Chế phẩm theo sáng chế được sử dụng để chặn các virus này đi vào tế bào chủ.

Chế phẩm theo sáng chế cũng được sử dụng làm chất phòng ngừa bệnh.

Chế phẩm theo sáng chế có thể được sử dụng làm chất ức chế virus bên trong và bên ngoài cơ thể người hoặc động vật.

Chế phẩm theo sáng chế cũng có thể được sử dụng dưới dạng thuốc khử trùng.

Chế phẩm theo sáng chế có thể được dùng qua đường miệng, tại chỗ, bằng cách xông, thuốc đạn, trong tĩnh mạch, dưới da, trong cơ. Cũng có thể phun lên bao cao su chế phẩm theo sáng chế để chữa các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Chế phẩm theo sáng chế được sản xuất ở dạng rắn (bột, viên), hoặc bán rắn (kem, bột) hoặc ở dạng lỏng hoặc ở dạng khí (aerosol).

Hỗn hợp sử dụng:

Chế phẩm phải chứa ít nhất R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (công thức này thể hiện thành phần "(-) carvon") và S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (công thức này thể hiện thành phần "(+) carvon") và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol (công thức này thể hiện thành phần "trans geraniol").

Sự kết hợp sáng tạo theo sáng chế dẫn đến tác dụng hiệp đồng là:

tổ hợp của R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol và ít nhất một thành phần nữa được chọn trong số các tinh dầu ở nồng độ được dùng.

Công thức hóa học chỉ "2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon" được hiểu là raxemat của carvon, nghĩa là 50% chất đồng phân đối ảnh R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và 50% chất đồng phân đối ảnh S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon.

Chế phẩm tốt hơn là chứa ít nhất 10% theo trọng lượng mỗi thành phần. Tuy nhiên, lượng 10% đến 35% theo trọng lượng đối với mỗi thành phần có thể được ưu tiên hơn.

Sử dụng lượng nhỏ hơn 10% theo trọng lượng mỗi thành phần có thể dẫn đến tác động kháng virus kém hiệu quả hơn.

Bởi vì công thức cấu tạo của mỗi thành phần là rất tương tự, hàng nghìn hỗn hợp có thể có. Sau đây là một số hỗn hợp có hiệu quả (xem các ví dụ được đề cập dưới đây) thể hiện những phương án được ưu tiên nhất theo sáng chế.

Đặc điểm chung của mỗi chế phẩm trong các ví dụ dưới đây là R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol.

Chế phẩm theo sáng chế chứa R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol kết hợp với ít nhất một thành phần nữa được chọn từ danh sách A bao gồm:

Danh sách A: 128 thành phần tinh dầu theo sáng chế được xác định như sau:

(-)-alpha-pinen

(-)-beta-pinen

(-)-borneol

(-)-bornyl axetat

(-)-camphor

(-)-carveol

(-)-caryophyllen oxit

(-)-citronelal

(-)-citronelol

(-)-dihydrocarvyl axetat

(-)-fenchon

(-)-isopinocampheol

(-)-isopulegol
(-)-linalool
(-)-menthol
(-)-menthon
(-)-menthyl axetat
(-)-myrtenol
(-)-ruçu perilyl
(-)-trans-myrtanol
(-)-verbenon
(+)-2-careen
(+)-anpha-pinen
(+)-borneol
(+)-camphor
(+)-citronelol
(+)-cuparen
(+)-dihydrocarveol
(+)-dihydrocarvon
(+)-fenchon
(+)-isomenthol
(+)-isopinocampheol
(+)-menthol
(+)-neomenthol
(+/-)-anpha-pinen
(+/-)-anpha-pinen
(+/-)-beta-citronelol
(+/-)-camphor

(+/-)-linalool
 (+/-)-menthol
 (+/-)-neomenthol
 (1 R)-chrysanthemolaxton
 (1S,2S)-10-pinanol
 (cis+trans)-nerolidol
 1,4-cineol
 1,8-cineol
 2-isopropyl-5-methylphenol
 2- norbornanon
 3- caren
 3- cctanon
 4- menthan-3-on
 butyleste của axit axetic
 cinnamyleste của axit axetic
 heptyleste của axit axetic
 isobutyleste của axit axetic
 metyleste của axit axetic
 anpha-(-)-bisabolol
 anpha-caryophylen
 anpha-cedren
 anpha-humulen
 anpha-lonon
 anpha-terpinen
 anpha-terpineol
 azulen

eugenyleste của axit benzoic
beta-cedren
beta-naphthol
beta-thujaplicin
butyl axetat
cajeputol
camphen
cedar camphor
cedrol
chamazulen
cinnamyl axetat cis-Jasmon
cis-nerolidol
citrал
citronelol
cuminaldehyt
cypress camphor
dihydrocarveol
dilapiol
DL-citronelyl axetat
estragol
eucalyptol
eugenol metylete
eugenylbenzoat exo-2-camphanol
farnesol
furfuryl axetat
gama-terpinen của rượu furfuryl

geranyl axetat
heptyl axetat
isobornyl axetat
isobornyl isovalerat
isobutyl axetat
isocineol
isoeugenol
isoeugenylaxetat
isolongifolen
isomenthon
isothymol
lemonol
linalool
linalool oxit
linalyl axetat
nerol
nootkaton
p-alylanisol
piperiton
R-(-)-anpha-phelandren
R-(+)-limonen
R-(+)-pulegon
S-(-)-limonen
sabinen
sabinyl axetat
terpinolen

terpinyl axetat

tetrahydrolinalool

trans-nerolidol

trans-stilben

(cis+trans)-1,2(+)-limonen oxit

eugenol

farnesol

lavendulol

linalooloxit

ở nồng độ được dùng để điều trị và ngăn ngừa bệnh gây ra bởi virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus có vỏ bọc chứa lõi ARN và virus không có vỏ bọc ARN, các bệnh này được chọn trong nhóm bao gồm:

bệnh viêm cuống phổi, sốt phát ban 3 ngày, bệnh viêm gan mạn tính và cấp tính, sốt cấp tính, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Desert Shield Lordsdale Mexico Norwalk Hawaii Snow Mountain Southampton virus, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Houston/86 Houston/90 London 29845 Manchester Parkville Sapporo virus, viêm gan mạn tính, hội chứng suy hô hấp cấp tính, AIDS, sốt chảy máu Argentina, chứng đau khớp, cúm gà, sốt chảy máu Bolivia, sốt chảy máu Brazil, bệnh thủy đậu, viêm gan mạn tính, hôn mê, nhiễm lạnh thông thường, hội chứng cảm lạnh thông thường, nhiễm trùng bẩm sinh, bệnh viêm màng kết, bệnh viêm da lây nhiễm, bệnh viêm da mụn mủ dễ lây, bệnh giác mạc, Bệnh Creutzfeldt-Jakob, bệnh nhiễm ruột, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus cytomegalo, bệnh sốt xuất huyết (DHF), hội chứng sốc xuất huyết (DSS), bệnh tiêu chảy, eczema, eczema do nhiễm virus herpes, bệnh viêm não, bệnh não, bệnh viêm ruột non, bệnh thận bùng phát thành dịch, chứng viêm đa khớp dịch và ngoại ban, chứng loạn sản biểu bì hình hạt com, nhiễm virus Epstein-Barr, ngoại ban, ngoại ban ở trẻ em, chứng mất ngủ gia đình, bệnh viêm não do sốt, ốm sốt, sốt, virus echo ở người trước đây 22 23, bệnh viêm dạ dày-ruột, các thể bào hàm bên trong tế bào chất nhiễm dạ dày ruột, nhiễm ống sinh dục, rối loạn tan huyết ở người có bệnh hồng huyết cầu hình lưới liềm, bệnh đau đầu, sốt chảy máu, sốt chảy máu và hội chứng thận, bệnh viêm não do herpes, bệnh

Hodgkin, Virut Cocksackie ở người, Virut Cocksackie ở người B1-6, virut echo ở người 1-7 9 11-21 24-27 29-33, Virut Entero ở người 69, Virut Entero 71 ở người (bệnh tay chân miệng), virut viêm gan ở người A (HHAV), virut Polio ở người, virut Rhino ở người 1 2 7 9 11 15 16 21 29 36 39 49 50 58 62 65 85 89 bệnh hô hấp siêu cấp tính, virut Rhino ở người 3 14 72, bệnh hô hấp siêu cấp tính, hội chứng khuyết thiếu hệ miễn dịch, bệnh tiêu chảy ở trẻ, nhiễm sốt xuất huyết kiểu huyết thanh bất kỳ (1-4), bệnh tăng bạch cầu đơn nhân, bệnh đau khớp, bệnh xa còm Kaposi, bệnh viêm màng kết dạng sừng, bệnh run, thương tổn vùng, chứng giảm bạch cầu, chứng xơ gan, viêm đường hô hấp dưới, bệnh hạch bạch huyết, bệnh ban sần, mô ác tính, bệnh sởi, bệnh viêm màng não, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân (bệnh hôn), bệnh quai bị, thương tổn cơ, viêm cơ tim, bệnh thận, bệnh thận ở bệnh nhân cấy ghép, tình trạng tê liệt, bệnh nhiễm cơ hội, bệnh nhiễm qua miệng, bệnh viêm tinh hoàn, bệnh viêm tụy mũ, bệnh dịch lớn, bệnh u nhú, bệnh liệt, nhiễm dai dẳng ở thận, nhiễm dai dẳng, bệnh bạch cầu dai dẳng, bệnh viêm màng kết hâu, viêm phổi, ung thư biểu mô tế bào gan sơ cấp, hội chứng viêm phổi, bệnh đại, chứng phát ban, bệnh lây truyền của các bệnh hô hấp, bệnh hô hấp, đau hệ hô hấp, ngoại ban đột ngột, ung thư mô liên kết, bệnh khớp lạnh, hội chứng hô hấp cấp tính nghiêm trọng, bệnh viêm não nghiêm trọng, bệnh zona, bệnh thứ sáu, thương tổn màng nhót và da, bệnh ốm, đau họng, bệnh viêm màng não bán cấp, bội nhiễm với virut Delta, bệnh u nhọt, bệnh đường hô hấp trên, bệnh do virut Delta, bệnh viêm họng có mụn nước, bệnh viêm họng có mụn nước kèm ngoại ban, hội chứng viêm đa khớp do virut và sự tấn công ô ạt, mụn cơm do virut, bệnh tiêu chảy ra nước, bệnh ốm yếu, bệnh động vật truyền sang người, bệnh zona, bệnh dị sản, chứng loạn sản, sự mất biệt hóa, tạo mô xơ, ung thư biểu mô in situ, cảm cúm (bệnh cảm cúm), ung thư biểu mô xâm lấn.

Các thành phần hóa học được liệt kê dưới đây trong danh sách A nêu trên là các thành phần đều có mặt trong số các tinh dầu khác nhau. Thành phần đầu tiên của danh sách A là "(-)-alpha-pinen" và thành phần thứ 128 và thành phần cuối cùng của danh sách A là "linalooloxit".

Ví dụ thực hiện sáng chế

Các ví dụ sau tương ứng với dược phẩm có tác động kháng virut hiệu quả.

Tốt hơn nếu chế phẩm theo sáng chế có thể chứa 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 thành phần hoặc thậm chí nhiều hơn (ví dụ 11, 19, 35, 67 hoặc 131 thành phần hoặc thậm chí nhiều thành phần hơn). Từ "thành phần" cũng có thể được thay thế bằng từ "chất" hoặc "hợp chất".

Chế phẩm theo sáng chế được xác định như là các chế phẩm sau đây:

Chế phẩm theo sáng chế: Bảng C:

Ví dụ 1

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-oxabixyclo[4.1.0]heptan
(+/-)-isomenthol	(1 R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 2

Cistral	3,7-dimetyl-2,6-octadienal
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan (+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 3

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Azulen	bixyclo[5.3.0]decapentaen
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 4

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 5

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	
(-)-borneol	1,7,7-trimetyl- bixyclo[2.2.1]heptan-2-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 6

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-borneol	1,7,7-trimetyl- bixyclo[2.2.1]heptan-2-ol
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 7

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Cistral	3,7-dimetyl-2,6-octadienal
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 8

Farnesol	(2E,6E)-3,7, 11-trimetyldodeca-2,6,10-trien-1-ol
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol

(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 9

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Eucalyptol	4,7,7-trimetyl-8-oxabixyclo[2.2.2]octan
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 10

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
Geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 11

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(-)-menthol	5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 12

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
2-Metyl-1-butanol	2-metylbutan-1-ol
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 13

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol

(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
4-Cymene	1-metyl-4-propan-2-ylbenzen
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 14

Farnesyl axetat	3,7,11-trimetyldodeca-2,6,10-trienyl axetat
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 15

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
(-)-menthylaxetat axetat	[(1R,2S,5R)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexyl]
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 16

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
Isomenthone	5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-on
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 17

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan trans-Nerolidol	(6E)-3,7,11-trimetyldodeca-
1,6,10-trien-3-ol	
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 18

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
R-(+)-limonen	(4R)-1-metyl-4-prop-1-en-2-ylxyclohexen
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 19

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 20

Guaiazulen	1,4-dimetyl-7-propan-2-ylazulen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	

Ví dụ 21

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
2-Metyl-1-butanol	2-metylbutan-1-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-

(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 22

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(-)-menthylaxetat axetat	[(1R,2S,5R)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexyl]
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 23

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
1,4-cisneole	4-metyl-1-propan-2-yl-7-oxabixyclo[2.2.1]heptan
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	5-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 24

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(+)-dihydrocalveol	2-metyl-2-prop-1-en-2-ylxyclohexan-1-ol
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 25

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
(-)-isopulegol	5-metyl-2-prop-1-en-2-ylxyclohexan-1-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 26

alpha-lonon	(E)-4-(2,6,6-trimetylxyclohex-2-en-1-yl)but-3-en-2-on
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol

(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 27

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
R-(+)-Pulegone	5-metyl-2-propan-2-ylidenexyclohexan-1-one
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 28

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-nerolidol	3,7,11 -trimetyldodeca-1,6, 10-trien-3-ol
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 29

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol

(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabicyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
4-(4-Metoxypheyl)-2-butanone	4-(4-metoxypheyl)butan-2-on
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 30

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabicyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
2-Metyl-3-buten-2-ol	2-metylbut-3-en-2-ol
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 31

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabicyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
cis-Jasmone	3-metyl-2-[(Z)-pent-2-enyl]xyclopent-2-en-1-on

(+)-carvon S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 32

cis-Jasmon 3-metyl-2-[(Z)-pent-2-enyl]xyclopent-2-en-1-on

Linalooloxit 2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol

(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit 1- metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-oxabixyclo[4.1.0]heptan

(+/-)-isomenthol (1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol

(-)-carvon R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Trans-geraniol (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Eugenol 2- metoxy-4-prop-2-enylphenol

(+)-carvon S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 33

Eugenol metylete 1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen

anpha-Terpinen 1-metyl-4-propan-2-ylxyclohexa-1,3-dien

(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit 1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-oxabixyclo[4.1.0]heptan

(+/-)-isomenthol (1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol

(-)-carvon R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Trans-geraniol (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Eugenol 2-metoxy-4-prop-2-enylphenol

(+)-carvon S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 34

Eugenol metylete 1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen

Linalooloxit 2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol

(-)-cistrnellol (3S)-3,7-dimetyloct-6-en-1 -ol

(+/-)-isomenthol (1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol

(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 35

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1- metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
Cinnamyl laxetat	[(E)-3-phenylprop-2-enyl] axetat
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2- metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 36

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
(+1-)-Linalool	3,7-dimetylocta-1,6-dien-3-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 37

alpha-(-)-bisabolol	(2R)-6-methyl-2-[(1R)-4-methyl-1-cyclohex-3-enyl]hept-5-en-2-ol
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 38

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
(-)-isopinocampheol	2,7,7-trimetylbixyclo[3.1.1]heptan-3-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 39

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
Eucalyptol	4,7,7-trimetyl-8-oxabixyclo[2.2.2]octan
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Ví dụ 40	
Isoeugenol	2-metoxi-4-[(E)-prop-1-enyl]phenol
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 41

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
gamma-nonolacton	5-pentyloxolan-2-on
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 42

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
------------------	----------------------------------

Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(+)-neomenthol	(1S,2S,5R)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 43

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
Cuminaldehyt	4- propan-2-ylbenzaldehyde
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	5- (+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 44

Eugenol metylete	1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
R-(+)-limonen	(4R)-1-metyl-4-prop-1-en-2-ylxyclohexen

(+)-carvon S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 45

Isoeugenylaxetat [2-metoxi-4-[(E)-prop-1-enyl]phenyl]axetat

Linalooloxit 2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol

(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit 1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-oxabixyclo[4.1.0]heptan

(+/-)-isomenthol (1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol

(-)-carvon R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Trans-geraniol (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Eugenol 2-metoxi-4-prop-2-enylphenol

(+)-carvon S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 46

Eugenol metylete 1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen

Menthyl salicylat (5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexyl) 2-hydroxybenzoat

(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit 1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-oxabixyclo[4.1.0]heptan

(+/-)-isomenthol (1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol

(-)-carvon R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Trans-geraniol (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol

Eugenol 2-metoxi-4-prop-2-enylphenol

(+)-carvon S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 47

Eugenol metylete 1,2-dimetoxi-4-prop-2-enylbenzen

Linalooloxit 2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol

(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit 1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-oxabixyclo[4.1.0]heptan

(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
(+)-borneol	1,7,7-trimetylbi-xyclo[2.2.1]heptan-6-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 48

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-cistroneolol	(3S)-3,7-dimetyloct-6-en-1 -ol
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 49

(cis+trans)-1,2-(-)-limonene oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	Linalooloxit
	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
oxabixyclo[4.1.0]heptan	
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 50

Eugenol metylete	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
DL-cistronellyl	axetat 3,7-dimetyloct-6-enyl axetat
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 51

Eugenol metylet	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1 -ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxy-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 52

Eugenol metylet	1,2-dimetoxy-4-prop-2-enylbenzen
Linalooloxit	2-(5-etenyl-5-metyloxolan-2-yl)propan-2-ol
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit oxabixyclo[4.1.0]heptan	1-metyl-4-prop-1-en-2-yl-7-
(+/-)-isomenthol	(1R,2S,5S)-5-metyl-2-propan-2-ylxyclohexan-1-ol
gamma-nonalacton	5-pentyloxolan-2-on

Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 53

trans-nerolidol	(6E)-3,7,11-trimetyldodeca-1,6,10-trien-3-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2,7,7-trimetylbixyclo[3.1.1]heptan-3-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 54

(cis+trans)-nerolidol	3,7,11 -trimetyldodeca-1,6,10-trien-3-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2,7,7-trimetylbixyclo[3.1.1]heptan-3-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 55

Lavendulol	(±)-2-Isopropenyl-5-metyl-4-hexen-1-ol
(-)-carvon	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon
Trans-geraniol	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol
Eugenol	2,7,7-trimetylbixyclo[3.1.1]heptan-3-ol
(+)-carvon	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon

Ví dụ 56

(-)-carvon
(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 128 thành phần được liệt kê trong danh sách A.

Ví dụ 57

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 64 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A

Ví dụ 58

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 64 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là thành phần thứ 65th đến 128th)

Ví dụ 59

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 32 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A

Ví dụ 60

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 32 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là thành phần thứ 97 đến 128s)

Ví dụ 61

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 16 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A

Ví dụ 62

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 16 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là thành phần thứ 113 đến 128)

Ví dụ 63

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 8 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A

Ví dụ 64

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 8 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là thành phần thứ 121 đến 128)

Ví dụ 65

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 4 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A

Ví dụ 66

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 4 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là thành phần thứ 125 đến 128)

Ví dụ 67

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 2 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A

Ví dụ 68

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với 2 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là thành phần thứ 127 đến 128)

Ví dụ 69

(-)-carvon

(+)-carvon

Trans-geraniol

kết hợp với thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A: (-)-alpha-pinene

Ví dụ 70

(-)-carvon

(+)-carvon

trans-geraniol

kết hợp với thành phần thứ 128 được liệt kê trong danh sách A: Linalooloxit

Mỗi thành phần của các ví dụ nêu trên có thể có % trọng lượng (% trọng lượng) được bao gồm từ 0,05 đến 80 hoặc tốt hơn là từ 5 đến 50 hoặc từ 10 đến 50 hoặc từ 10 đến 35, tốt hơn nữa là từ 0,05 đến 35, tốt nhất là từ 5 đến 35.

Mỗi thành phần chứa trong chế phẩm ở các ví dụ nêu trên có thể chứa dải giống hoặc khác nhau (theo % trọng lượng) được chọn trong các khoảng nêu trên (theo % trọng lượng). Một hoặc nhiều thành phần chứa trong chế phẩm của các ví dụ nêu trên có thể có dải (theo % trọng lượng) khác nhau như đã nêu trên.

Thành phần cụ thể của ví dụ bất kỳ nêu trên của bảng C có thể được kết hợp với thành phần cụ thể của các ví dụ nêu trong bảng C ở trên để tạo thành chế phẩm mới.

3,7-dimetyl-1,6-octadien-3-yl axetat có thể được thay thế bằng các chất xúc tác (thành phần) khác phụ thuộc vào cách sử dụng.

Một số thành phần của chế phẩm theo sáng chế có thể là chất đồng phân đối ảnh dương và/hoặc chất đồng phân đối ảnh âm. Một số thành phần không có chất đồng phân đối ảnh. Các thành phần khác có thể có chất đồng phân Cis và/hoặc chất đồng phân Trans.

Trong trường hợp không thích hợp một hoặc nhiều trong số các ví dụ nêu trên có thể đã được biết đến trong tình trạng kỹ thuật, chúng tôi sẽ không yêu cầu bảo hộ những ví dụ đó trong sáng chế này.

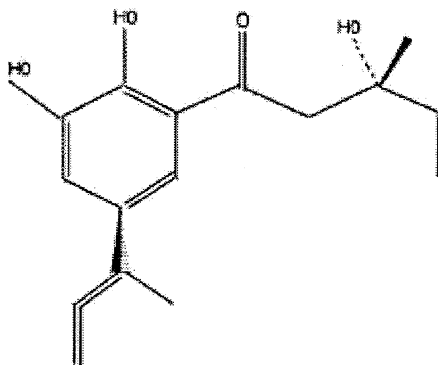
Chế phẩm theo sáng chế có thể chứa ít nhất 2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon và (2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol kết hợp với ít nhất một thành phần nữa ở nồng độ được dùng để điều trị và ngăn ngừa bệnh gây ra bởi virus có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN, virus có vỏ bọc chứa lõi ARN, virus không có vỏ bọc ARN, các bệnh này được chọn trong nhóm bao gồm:

bệnh viêm cuống phổi, sốt phát ban 3 ngày, bệnh viêm gan mạn tính và cấp tính, sốt cấp tính, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Desert Shield Lordsdale Mexico Norwalk Hawaii Snow Mountain Southampton virus, viêm dạ dày-ruột cấp tính gây ra bởi các chủng như Houston/86 Houston/90 London 29845 Manchester Parkville Sapporo virus, viêm gan mạn tính, hội chứng suy hô hấp cấp tính, AIDS, Sốt chảy máu Argentina, chứng đau khớp, cúm gà, sốt chảy máu Bolivia, sốt chảy máu Brazil, bệnh thủy đậu, viêm gan mạn tính, hôn mê, nhiễm lạnh thông thường, hội

chứng cảm lạnh thông thường, nhiễm trùng bẩm sinh, bệnh viêm màng kết, bệnh viêm da lây nhiễm, bệnh viêm da mụn mủ dễ lây, bệnh giác mạc, bệnh Creutzfeldt-Jakob, bệnh nhiễm ruột, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus cytomegalo, bệnh sốt xuất huyết (DHF), hội chứng sốc xuất huyết (DSS), bệnh tiêu chảy, eczema, eczema do nhiễm virus herpes, bệnh viêm não, bệnh não, bệnh viêm ruột non, bệnh thận bùng phát thành dịch, chứng viêm đa khớp dịch và ngoại ban, chứng loạn sản biểu bì hình hạt com, Nhiễm virus Epstein-Barr, ngoại ban, ngoại ban ở trẻ em, chứng mất ngủ gia đình, bệnh viêm não do sốt, ốm sốt, sốt, virus echo ở người trước đây 22 23, bệnh viêm dạ dày-ruột, các thể bao hàm bên trong tế bào chất nhiễm dạ dày ruột, nhiễm ống sinh dục, rối loạn tan huyết ở người có bệnh hồng huyết cầu hình lưỡi liềm, bệnh đau đầu, sốt chảy máu, sốt chảy máu và hội chứng thận, bệnh viêm não do herpes, bệnh Hodgkin, virus Cocksackie ở người, virus Cocksackie ở người B1-6, virus echo ở người 1-7 9 11-21 24-27 29-33, virus Entero ở người 69, virus Entero 71 ở người (bệnh tay chân miệng), virus viêm gan ở người A (HHAV), virus Polio ở người, virus Rhino ở người 1 2 7 9 11 15 16 21 29 36 39 49 50 58 62 65 85 89 bệnh hô hấp siêu cấp tính, virus Rhino ở người 3 14 72, bệnh hô hấp siêu cấp tính, hội chứng khuyết thiếu hệ miễn dịch, bệnh tiêu chảy ở trẻ, nhiễm sốt xuất huyết kiểu huyết thanh bất kỳ (1-4), bệnh tăng bạch cầu đơn nhân, bệnh đau khớp, bệnh xa côm Kaposi, bệnh viêm màng kết dạng sừng, bệnh run, thương tổn vùng, chứng giảm bạch cầu, chứng xơ gan, viêm đường hô hấp dưới, bệnh hạch bạch huyết, bệnh ban sần, mô ác tính, bệnh sỏi, bệnh viêm màng não, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân (bệnh hôn), bệnh quai bị, thương tổn cơ, viêm cơ tim, bệnh thận, bệnh thận ở bệnh nhân cấy ghép, tình trạng tê liệt, bệnh nhiễm cơ hội, bệnh nhiễm qua miệng, bệnh viêm tinh hoàn, bệnh viêm tụy mũ, bệnh dịch lớn, bệnh u nhú, bệnh liệt, nhiễm dai dẳng ở thận, nhiễm dai dẳng, bệnh bạch cầu dai dẳng, bệnh viêm màng kết hậu, viêm phổi, ung thư biểu mô tế bào gan sơ cấp, hội chứng viêm phổi, bệnh đại, chứng phát ban, bệnh lây truyền của các bệnh hô hấp, bệnh hô hấp, đau hệ hô hấp, Ngoại ban đột ngột, ung thư mô liên kết, bệnh khớp lạnh, hội chứng hô hấp cấp tính nghiêm trọng, bệnh viêm não nghiêm trọng, bệnh zona, bệnh thứ sáu, thương tổn màng nhót và da, bệnh ốm, đau họng, bệnh viêm màng não bán cấp, bội nhiễm với virus Delta, bệnh u nhọt, bệnh đường hô hấp trên, Venezuelan sốt chảy máu, bệnh viêm họng có mụn nước, bệnh viêm họng có mụn nước kèm ngoại ban, hội chứng viêm đa khớp do virus và sự tấn công ô ạt, mụn cơm do virus, bệnh tiêu chảy

ra nước, bệnh ốm yếu, bệnh động vật truyền sang người, bệnh zona, bệnh dị sản, chứng loạn sản, sự mất biệt hóa, tạo mô xơ, ung thư biểu mô in situ, cảm cúm (bệnh cảm cúm), ung thư biểu mô xâm lấn.

Sáng chế cũng có thể bao gồm chế phẩm chứa hợp chất có công thức cấu tạo A và các tính chất kháng virus in vivo. Hợp chất này có thể được sử dụng làm thuốc.



công thức A

Công thức A: $C_{16}H_{22}O_4$

Để tạo ra hợp chất này chuyên gia trong ngành có hai cách.

Cách 1:

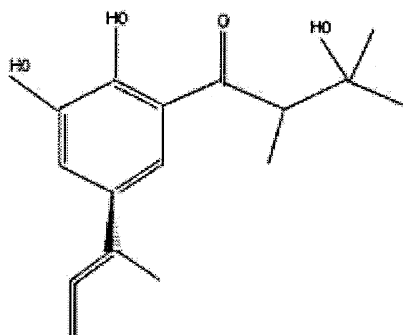
Tổng hợp hợp chất này sử dụng sơ đồ nêu trên theo quy trình tổng hợp chuẩn đã biết trong ngành y, ngành mùi hương và vị thực phẩm. Ví dụ International Foods and Fragrances (USA), Givaudan (Swiss).

Cách 2:

Kết hợp các thành phần đã có trong ngành và đạt được hỗn hợp gần nhất có thể, sử dụng hợp chất nêu trên (công thức A) làm sơ đồ.

Chuyên gia trong ngành có hơn 40.000 monoterpen và hơn 60.000 sequeterpen tự nhiên đã đăng ký cho họ tùy ý sử dụng và hiển nhiên là sẽ có hàng nghìn tổ hợp có thể có dẫn đến cấu trúc hóa học yêu cầu như được trình bày ở trên.

Hợp chất tương tự khác có công thức cấu tạo B có thể đưa đến việc sản xuất thuốc kháng virus.



công thức B

Công thức B: $C_{16}H_{22}O_4$

Những biến đổi nhỏ trong sơ đồ có thể có tác dụng kháng virus in vivo tương tự hoặc kém hơn.

Để chứng minh hiệu quả của hợp chất nêu trên, tác giả đã kết hợp một số thành phần thông dụng (xem danh sách thành phần của bảng C).

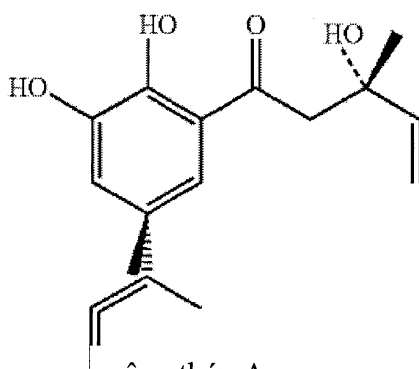
Trước tiên, xác nhận rằng không một hợp chất đơn lẻ nào trong danh sách có tác dụng kháng virus in vivo.

Hơn nữa, các thành phần được xác định là thông dụng trong tất cả các chế phẩm dạng bào chế được thử nghiệm:

carvon(+), carvon(-) và trans-geraniol.

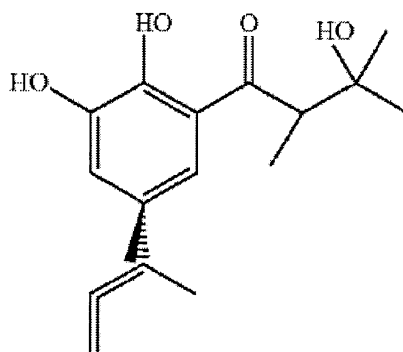
Do đa số các thành phần này có cấu trúc hóa học rất tương tự nhau, không quá khó khăn đối với chuyên gia trong ngành có cả sơ đồ (công thức A và B) của thành phần kháng virus lý tưởng và 100.000 thành phần đã đăng ký để họ tùy ý kết hợp với nhiều thành phần khác để đạt được kết quả tương tự.

Chế phẩm theo sáng chế bao gồm được chất có công thức A hoặc B:



công thức A

hoặc



Ví dụ về chế phẩm theo sáng chế chứa các thành phần sau đây trong các khoảng sau (% theo trọng lượng):

Bảng 1

Các thành phần của phương án được ưu tiên của chế phẩm (ví dụ 53)	Khoảng 1 theo % trọng lượng	Khoảng 2 theo % trọng lượng được ưu tiên hơn	Khoảng 3 theo % trọng lượng được ưu tiên nhất
trans-nerolidol	0,05 đến 80	10 đến 50	10 đến 35
(-)-carvon	0,05 đến 80	10 đến 50	10 đến 35
Trans-geraniol	0,05 đến 80	10 đến 50	10 đến 35
Eugenol	0,05 đến 80	10 đến 50	10 đến 35
(+)-carvon	0,05 đến 80	10 đến 50	10 đến 35

Tất cả các giá trị (nghĩa là giá trị giới hạn bất kỳ của khoảng) được đề cập đến ở cùng dòng trong bảng trên có thể được kết hợp với nhau để tạo thành kết hợp khoảng mới đối với thành phần cụ thể có trong chế phẩm.

Mục tiêu của bảng 1 là đưa ra ví dụ về khoảng và giá trị cụ thể được nhận thấy đối với mỗi thành phần cụ thể bằng kỹ thuật đã được biết rõ bởi các chuyên gia trong ngành.

Lợi ích theo sáng chế:

Lợi ích của chế phẩm kháng virus theo sáng chế là ở chỗ chế phẩm là hỗn hợp của các thành phần và do vậy không tính kháng đồng thời nào có thể được phát triển đối với mọi virus. Hơn nữa, hoạt tính không đặc hiệu của chế phẩm theo sáng chế khác với các thuốc thông thường, cho phép chúng điều trị hiệu quả và ngăn ngừa bệnh và không bị tác động bởi việc nảy sinh đột biến do virus có thể có.

Lợi ích khác của chế phẩm theo sáng chế là các thành phần đều ưa béo, do đó có thể dễ dàng đi qua giữa cơ thể và các ngăn tế bào và tích tụ trong các mô giàu lipid.

Dễ bay hơi, các thành phần của chế phẩm theo sáng chế có thể được bài tiết qua phổi: lợi ích bổ sung khi điều trị và phòng ngừa nhiễm hoặc viêm đường hô hấp. Các thành phần của chế phẩm có thể khuếch tán trong không khí và rơi xuống bề mặt, làm bất hoạt virus trước khi chúng gặp thể chủ tiềm năng.

Thực hiện các nghiên cứu in vivo để chứng minh tính hiệu quả của chế phẩm theo sáng chế. Sau đây là ví dụ của ít nhất một virus thuộc mỗi trong bốn họ virus chủ yếu.

Thí nghiệm in vivo:

Các nghiên cứu các trường hợp riêng lẻ được thực hiện bởi các bác sĩ y khoa xác nhận rằng các hoạt tính có hiệu quả theo sáng chế kháng lại cả bốn họ virus đang tồn tại, cụ thể:

- virus có vỏ bọc chứa lõi ADN (ví dụ virus Herpes, *Molluscum contagiosum*, virus Varicella-zoster).
- virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN (ví dụ virus gây bệnh u nhú, virus parvo, virus adeno).
- virus có vỏ bọc chứa lõi ARN (ví dụ Hepatitis C, virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (Porcine reproductive và respiratory syndrome virus - PPRS virus), Coronavirus).
- virus không có vỏ bọc ARN (ví dụ virus rota, virus rhino, virus coxsackie).

Các nghiên cứu được thực hiện bởi các bác sĩ thú y bao gồm hơn 700 động vật, nhiều nghiên cứu quan sát trên người và thử nghiệm lâm sàng đối chứng bằng giả dược, loại trừ kép liên tục pha III xác nhận tính hiệu quả của sáng chế và không thể hiện tác dụng phụ gây độc bất kỳ.

Các chế phẩm kháng virus hiệp đồng theo sáng chế trong bảng C thường được truyền vào động vật hoặc người sau khi virus nhiễm vào cơ thể người hoặc động vật.

Cách thức hoạt động

Chế phẩm theo sáng chế làm bất hoạt virus khi chúng ở trạng thái tự do, nghĩa là khi chúng không kết hợp với tế bào, bằng cách gây nhiễu sức căng bề mặt của lớp bọc lipid của vỏ virus từ đó ngăn ngừa virus xâm nhập vào tế bào người hoặc động vật và do đó ngăn ngừa sự khuếch đại của virus trong tế bào. Điều này đã được xác định bằng công nghệ in vitro. Điều này trái ngược hoàn toàn với những sản phẩm kháng virus đang tồn tại, chúng chỉ tạo ra tác dụng khi virus đã kết hợp với tế bào cơ thể chủ. Chế phẩm theo sáng chế có thể hoạt động như tác nhân chống nhiễm, hạt virus bất hoạt trước khi chúng tiếp xúc với thể chủ. Chỉ có một cách thức hoạt động thông thường của chế phẩm theo sáng chế liên quan đến tất cả các loại bệnh; do đó không cần phải cung cấp các thử nghiệm cho tất cả các bệnh hoặc tất cả virus được nêu riêng trong sáng chế.

Kết quả in vivo:

Các ví dụ sau thu được từ kết quả nghiên cứu các trường hợp nhằm làm nổi bật hoạt tính của chế phẩm kháng virus trong đó chế phẩm cụ thể của ví dụ 1 và ví dụ 53 (xem bảng C) đã được sử dụng để thực hiện tất cả các thử nghiệm đã được đề cập. Chế phẩm hiệp đồng theo sáng chế luôn luôn được truyền vào người hoặc động vật sau khi virus nhiễm vào cơ thể người hoặc động vật để điều trị bệnh ở người và động vật. Chuyên gia trong ngành biết rõ làm thế nào để thực hiện các thử nghiệm này.

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm của ví dụ 53 chứa (xem Bảng C)	
R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (-)-carvon	12,5%
S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (+)-carvon	12,5%
(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol Trans-geraniol	25%
2-metoxi-4-prop-2-enylphenol Eugenol	25%
(6E)-3,7,11-trimetyldodeca-1,6,10-trien-3-ol Trans-nerolidol	25%

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm của ví dụ 1 chứa (xem Bảng C):	
Eugenol metylete	12,5%
Linalooloxit	12,5%
(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	12,5%
(+/-)-isomenthol	12,5%
(-)-carvon	12,5%
Trans-geraniol	12,5%
Eugenol	12,5%
(+)-carvon	12,5%

Kết quả giống hệt hoặc tương tự thể hiện tác dụng kháng virus đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 theo sáng chế (xem Bảng C).

Virus có vỏ bọc chứa lõi ARN – Virus gây bệnh viêm gan C:

Trong hầu hết các trường hợp, viêm gan không triệu chứng, tiến triển chậm nhiễm virus dai dẳng tồn tại trong nhiều năm. Chỉ 5% trong số bị nhiễm thể hiện triệu chứng. Nhiễm cấp tính xảy ra ở 80% số bị nhiễm, thể hiện nhiều tình trạng bị suy nhược khác nhau bao gồm bệnh thận và 20% phát triển xơ gan và ung thư biểu mô tế bào gan. Nhiễm do tiếp xúc trực tiếp với máu bị nhiễm bệnh và truyền từ mẹ sang con là phổ biến.

Thuốc được chọn là IFN-alpha, nhưng trong nhiều trường hợp tái phát khi ngừng thuốc và ít hơn 15% được chữa khỏi hoàn toàn sau hơn một năm điều trị.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng bất kỳ kết hợp nào của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 theo sáng chế (xem Bảng C).

Phương pháp:

Bệnh nhân:

Bệnh nhân trưởng thành trước đó chưa từng dùng interferon và người có các đặc điểm sau là thích hợp cho nghiên cứu: thí nghiệm dương tính với kháng thể kháng HCV, lượng ARN của HCV lớn hơn 2000 phiên bản/mililit trên phân tích phản ứng chuỗi polymeraza, nồng độ alanin aminotransferaza huyết thanh lớn hơn giới hạn trên của mức bình thường ở hai thời điểm trong suốt sáu tháng trước đó và phát hiện phù

hợp với chẩn đoán viêm gan C mạn tính trên sinh thiết gan được thực hiện trong suốt một năm trước đó, như được xác định bởi các nhà nghiên cứu bệnh học chuyên về nghiên cứu đơn lẻ.

Đánh giá và kết thúc:

Vì cách thức hoạt động đặc trưng của chế phẩm, kiểu gen trung tính, không tạo thành kiểu gen của virus gây bệnh viêm gan C. Điểm kết thúc hiệu quả ban đầu là đáp ứng virus học sớm (ARN của HCV thấp hơn đáng kể trên phân tích).

Kết quả:

Đặc điểm của bệnh nhân:

Trong số 11 bệnh nhân tham gia, 6 người đáp ứng tiêu chuẩn. Tải lượng cơ sở nằm trong khoảng từ 22.000.000 đến 11.600. Năm (5) bệnh nhân tham gia điều trị một lần 1 đến 4 tuần. Một bệnh nhân tham gia vào điều trị lâu dài.

Hiệu quả: 1 - 4 tuần

Tất cả 6 bệnh nhân được cho dùng 350µg chế phẩm theo sáng chế ba lần mỗi ngày.

Bảng 2: Đáp ứng sinh học và virus học ở tuần 4 theo phân tích điều trị có định hướng

P	Tên	Ngày	Cơ sở	LO	Ngày	Cơ sở+1	Log	Trung bình	Log
1	Sherif	5/1/2007	22.000.000	7,3	17/1/2007	1.360.000	6,1	94%	1,2
3	Adel	26/1/2007	290.000	5,5	10/2/2007	54.020	4,7	81%	0,7
7	Fawzy	17/2/2007	1.118.572	6,0	11/3/2007	111.144	5,0	90%	1,0
8	Fathy	18/2/2007	1.950.00	6,3	13/3/2007	165.055	5,2	92%	1,1
11	Magded	17/1/2007	11.600	4,1	4/3/2007	1.864	3,3	84%	0,8
2	Fatma	17/1/2007	825.000	5,9	27/1/2007	501.000	5,7	39%	0,2

Hiệu quả điều trị bằng chế phẩm này liên quan đến sự giảm đáng kể trong tải lượng virus có thể so sánh được với sự điều trị truyền thống bằng peginterferon anpha-2a.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Hiệu quả: Thử nghiệm ngắt quãng:

Một bệnh nhân được điều trị trong khoảng thời gian 30 tuần, trong suốt khoảng thời gian đó việc điều trị bị ngắt quãng và bắt đầu lại ba lần với ba khoảng thời gian khác nhau. Anh ta được cho dùng ở liều lượng giống nhau là 350µg chế phẩm ba lần mỗi ngày cho khoảng thời gian từ 1 đến 4 tuần.

Bảng 3: Đáp ứng sinh học và vi rút học với phân tích điều trị có định hướng bị gián đoạn							
	Thử nghiệm	Ngày	Tải lượng vi rút	LOG	Tuần	LOG	Bắt đầu/ngừng
1	Cơ sở	5/1/2007	22.000.000	7,3			
2	PCR01	17/1/2007	1.360.000	6,1	2	-1,2	
3	PCR02	24/1/2007	453.000	5,7	1	-0,5	Làm gián đoạn điều trị
4	PCR03	1/2/2007	5.658.000	6,8	1	1,1	Bắt đầu điều trị lại
5	PCR04	17/2/2007	1.118.572	6,0	2	-0,7	
6	PCR05	12/3/2007	165.055	5,2	3	-0,8	Làm gián đoạn điều trị
7	PCR06	1/7/2007	4.498.635	6,7	10	1,4	Bắt đầu điều trị lại
8	PCR07	28/8/2007	1.150.008	6,1	4	-0,6	

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Kết luận:

Nhiều gián đoạn của điều trị bằng chế phẩm không ảnh hưởng đến đáp ứng vi rút dương tính, xác nhận cách thức hoạt động của nó.

Vi rút không vỏ bọc chứa lõi ADN – Vi rút gây bệnh u nhú:

Bệnh u nhú là sự phát triển biểu mô lành tính thường được gọi là mụn cơm hoặc mụn cóc và gây ra bởi hơn 40 chủng vi rút gây bệnh u nhú ở người (HPV) khác nhau. Sự xuất hiện và tính nghiêm trọng của việc nhiễm khác nhau giữa các vùng giải phẫu. Mụn cóc ở cơ quan sinh dục hiện nay được xem là bệnh lây nhiễm qua đường tình dục phổ biến nhất ở Mỹ, với hơn 6 triệu ca nhiễm mới mỗi năm và hơn 30 triệu

người mang bệnh chỉ tính ở Mỹ. Có mối liên quan mạnh giữa việc nhiễm HPV và ung thư đường sinh dục.

Kết quả thử nghiệm

Hiệu quả của chế phẩm theo sáng chế trên virus gây bệnh u nhú được thực hiện ở một doanh nhân bị căng thẳng, 34 tuổi, người phải chịu đựng thường xuyên sự bộc phát của mụn do virus ở bộ phận sinh dục do virus gây bệnh u nhú. Nó thường có xu hướng xảy ra hai tuần một lần. Sử dụng chế phẩm qua đường miệng dưới sự theo dõi của bác sĩ, 300mg ba lần một ngày ở thời điểm bắt đầu bộc phát và giảm bớt triệu chứng. Sau 3 tuần tất cả các mụn cơm đều biến mất. Người bệnh cho biết không bị tác dụng phụ nào và duy trì việc không có triệu chứng bị bệnh sau 18 tháng.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Thử nghiệm lâm sàng đối chứng bằng giả dược ngẫu nhiên liên tục

Thử nghiệm lâm sàng đối chứng bằng giả dược, loại trừ kép, ngẫu nhiên liên tục tại bệnh viện ở Mexico được thực hiện để so sánh hiệu lực và sự dung nạp của bệnh nhân đối với chế phẩm theo sáng chế được sử dụng tại chỗ bằng cách phun giả dược trong điều trị thương tổn cổ tử cung gây ra bởi virus. Kết quả của bước nghiên cứu đầu tiên này sẽ giúp xác định sự thay đổi trong phác đồ điều trị, thay đổi trong tuyển chọn, tham gia, và tiếp tục cho đến phần còn lại của nghiên cứu. Tất cả các đối tượng đều bị thương tổn cổ tử cung, như được xác nhận bởi xét nghiệm soi âm đạo. Trong nhóm 28 đối tượng đầu tiên được sàng lọc; 24 đối tượng được xác nhận là dương tính. Mười sáu đối tượng bị loại trừ; bốn đối tượng bị teo cổ tử cung và 12 đối tượng bị loại trừ khỏi phân tích hiệu lực do vi phạm phác đồ. 10 đối tượng trong điều trị có định hướng và việc phân tích hiệu quả riêng biệt được thực hiện trên bốn đối tượng. Mỗi đối tượng được điều trị tám lần trong khoảng thời gian là bốn ngày. Không có sự khác biệt giữa hai nhóm ở danh giới về mặt yếu tố lâm sàng và nhân khẩu học bất kỳ. Cả hai nhóm đều không có tác dụng phụ. Hơn 65% thương tổn ở nhóm được điều trị bằng chế phẩm theo sáng chế bắt đầu biến mất sau 1 ngày và hầu như tất cả thương tổn đều biến mất sau 7 ngày, so với việc không biến mất thương tổn ở nhóm

dùng giả dược. Tất cả các đối tượng được điều trị bằng chế phẩm theo sáng chế thể hiện sự bất hoạt nhiễm virus hoàn toàn so với không bất hoạt ở nhóm giả dược trong suốt quá trình theo dõi. Các ghi chép an toàn của thuốc là thỏa đáng; không có sự khác biệt giữa chế phẩm theo sáng chế và giả dược về tác dụng phụ hoặc đau. Được sử dụng tại chỗ chế phẩm theo sáng chế có hiệu quả trong điều trị thương tổn cổ tử cung do virus.

Virus có vỏ bọc chứa lõi ADN – virus herpes simplex tuýp 1 & 2

Virus tuýp 1 và 2 lần lượt gây ra việc nhiễm ở phần trên của cơ thể (miệng hầu, da, mắt) và nhiễm đường sinh dục. Da và màng nhầy là điểm vào trong đó virus nhân lên và gây vết giộp gây đau; nhiễm do tiếp xúc trực tiếp với nguồn bài tiết bị nhiễm. Virus nằm ngủ trong mô thần kinh và có thể kích hoạt, gây ra bởi nhiều sự kiện khác nhau như cảm lạnh, hành kinh, v.v. Phần lớn người lớn bị nhiễm, với ước tính khoảng 1 triệu ca bệnh mới lây truyền qua đường tình dục mới mỗi năm chỉ tính riêng ở Mỹ.

Kết quả thử nghiệm

Virus herpes simplex tuýp 1- Trường hợp ví dụ

Nhiều đối tượng bị nhiễm herpes tái phát, không đều ở môi được điều trị bằng chế phẩm qua đường miệng ở thời điểm bắt đầu bùng phát. Các vết giộp đặc trưng biến mất nhanh chóng và tất cả các bệnh nhân duy trì trạng thái không có triệu chứng nhiễm bệnh mà không cần điều trị thêm.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Virus herpes simplex Tuýp 2 - Trường hợp ví dụ

Hiệu quả của chế phẩm đối với virus Herpes simplex 2 được thực hiện ở đối tượng nữ bị herpes đường sinh dục tái diễn thường xuyên ở mỗi chu kỳ kinh nguyệt trong 10 năm. Điều trị hiện tại gồm Zovirax 7-10 ngày hàng tháng, đã được chứng minh là không hiệu quả. Chế phẩm được dùng qua đường miệng dưới sự giám sát y tế, 300mg ngày ba lần trong ba ngày, bắt đầu 24 giờ trước khi bắt đầu đợt bùng phát tiếp theo theo dự đoán. Việc bùng phát này đã được ngăn ngừa. Mặc dù chế phẩm theo

sáng chế không được sử dụng trong tháng tiếp theo, không xuất hiện triệu chứng và đối tượng không bị herpes trong hơn 18 tháng.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Virut có vỏ bọc chứa lõi ARN- virut PRRS (hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn)

PPRS là nguyên nhân gây bệnh chủ yếu ở lợn; hầu như cả đàn lợn trưởng thành 100% dương tính huyết thanh. Đặc trưng của bệnh là sảy thai và thai chết lưu ở lợn trưởng thành và bệnh hô hấp, tiêu chảy và phát triển chậm ở lợn con. Không có điều trị và ngăn ngừa thông thường bao gồm việc quản lý nhiễm vi khuẩn thứ phát bằng kháng sinh.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Kết quả thử nghiệm

Hiệu quả của chế phẩm được thử nghiệm ở trung tâm nhân giống lợn. Xác nhận việc nhiễm PPRS ở lợn con bằng thí nghiệm chuẩn và quan sát triệu chứng. Hai trăm con lợn con được cho sử dụng chế phẩm qua đường miệng 500mg ngày hai lần trong 4 ngày liên tục so với nhóm đối chứng không được điều trị. Kết quả được thể hiện trong Bảng 4.

Lợn con nhiễm PPRS							
	Điều trị bằng chế phẩm ⁽¹⁾				Nhóm đối chứng không điều trị		
Nhóm	Lợn con	Virut	Chết	Nhóm	Lợn con	Virut	Chết
1	50	50	1	5	50	0	5
2	50	50	1	6	50	0	3
3 ⁽²⁾	50	50	0	7	50	0	4
4 ⁽²⁾	50	50	0	8	50	0	5
Tổng	200	200	2		200	0	17
			1%				8,5%

Bảng 4. Kết quả lợn con bị nhiễm PPRS được điều trị bằng chế phẩm so với nhóm đối chứng.

(¹) chế phẩm được sử dụng 1 đến 2 ngày sau khi sinh

(²) chế phẩm được sử dụng ngay sau khi sinh

(³) sau 4 ngày

Phân tích thí nghiệm đã chứng minh rằng lợn con ở nhóm thí nghiệm không nhiễm PPRS sau 4 ngày trong khi nhóm đối chứng vẫn bị nhiễm. Kết quả này cho thấy tỷ lệ chết giảm từ 8,5% xuống 1% bằng cách sử dụng chế phẩm và lưu ý rằng chuột con được điều trị có sự thèm ăn được cải thiện và tỷ lệ phát triển cải thiện so với nhóm đối chứng.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Virut không có vỏ bọc chứa lõi ADN - virut parvo ở chó

Bệnh do virut parvo là bệnh lây nhiễm cao và gây chết chủ yếu ở chó con. Nó đặc trưng ở chỗ tiêu chảy có máu và tiến triển nhanh chóng, và thường dẫn đến chết trong vòng 2 ngày. Nó bị lây nhiễm qua phân. Không có cách chữa bệnh thông thường và việc điều trị chỉ giới hạn ở liệu pháp hỗ trợ như truyền chất điện phân trong tĩnh mạch. Chó trưởng thành bị nhiễm bệnh thường không thể hiện triệu chứng và lượng cao kháng thể virut parvo từ mẹ trong dòng máu của chó con gây cản trở việc tiêm chủng, làm cho nó không hiệu quả trong 2-3 tuần đầu tiên.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C)

Kết quả thử nghiệm

Các vụ bùng phát bệnh do virut parvo tái phát trên chó chăn cừu ở Bỉ có tỷ lệ chết là hơn 90%. Chó con phát triển triệu chứng của bệnh 10-14 ngày sau khi sinh và sự có mặt của virut parvo được xác định bằng thí nghiệm trong phòng thí nghiệm được

thực hiện bởi Klinische Laboratorium Herentals. Hiệu quả của chế phẩm đối với virus này được theo dõi bởi hai bác sỹ điều phối việc điều trị, việc điều trị bao gồm sử dụng chế phẩm qua đường miệng, 500mg ngày hai lần trong 7 ngày. Một bác sỹ thú y theo dõi việc điều trị. Do bản chất thương mại của chó chăn cừu này, nhóm đối chứng không bị thúc đẩy. 1 đến 3 ngày sau khi bắt đầu điều trị các triệu chứng đã hết ở phần lớn chó con. Sau 7 ngày chó con được thí nghiệm và thấy không nhiễm virus. Kết quả được thể hiện trong Bảng 5.

Chó cái	Chó con	Ôm	Ôm nặng	Chết dần	Được điều trị	Chết
Chó săn thỏ1	6	2	2	1	5	1
Chó đốm	6	3	2	1	5	1
Golden Retriever 1	7	0	7	0	7	0
Chó chăn cừu 1	7	0	7	0	7	0
Berner Senner	3	3	0	0	3	0
Ruw H. Teckel	6	6	0	0	6	0
Malterzer	5	5	0	0	5	0
Golden Retriever 2	5	4	1	0	4	1
Golden Retriever 3	7	6	1	0	6	1
Labrador 2	8	8	0	0	8	0
Border Collie 2	7	6	1	0	6	1
Malterzer 2	3	3	0	0	3	0
Chó cọc đuôi	2	2	0	0	2	0
Labrador 3	4	4	0	0	4	0
Beagle 2	7	0	7	0	7	0
Labrador 4	2	0	2	0	2	0
Siberian Huski	8	8	0	0	8	0
Golden Retriever 4	5	4	1	0	4	1
Golden Retriever 5	7	7	0	0	7	0
Golden Retriever 6	11	11	0	0	11	0
	116	82	31	2	110	6
					95%	5%

Bảng 5. Điều trị bằng chế phẩm đối với chó con bị nhiễm virus parvo

Việc điều trị cho chó con bằng chế phẩm làm giảm tỷ lệ chết từ hơn 90% xuống 5%.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần

được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Virut có vỏ bọc chứa lõi ADN - virut herpes ở chó

Virut herpes ở chó dẫn đầu trong các trường hợp gây chết ở chó con. Nó sống trong đường hô hấp và sinh sản của chó trưởng thành và không thể hiện triệu chứng. Nó được truyền sang chó con trong khi sinh và qua việc bài tiết qua mũi ra không khí khi đẻ. Chúng rất dễ lây và lan rộng nhanh qua phân, làm thương tổn gan, xuất huyết, mù và choáng váng. Gây chết trong vòng 24-48 giờ. Không có điều trị tiêu chuẩn nào và việc điều trị chỉ là chăm sóc hỗ trợ. Không chủng ngừa được.

Kết quả thử nghiệm

Tỷ lệ nhiễm virut herpes chó cao ở chó chăn cừu nuôi, với hơn 40% chó con bị mắc bệnh gây chết này. Để kiểm tra hiệu quả của chế phẩm về khả năng loại trừ sự nhiễm trong tương lai, cho chó cái sử dụng chế phẩm trước khi sinh chó con vì bệnh này truyền từ mẹ không mang triệu chứng sang con của nó. Khoảng một tuần trước khi đẻ, chó mẹ được cho dùng chế phẩm qua đường miệng 500mg ngày hai lần trong 7 ngày. Xem bảng 6.

Chó cái	Chó con	Ngày sinh	Không có herpes
Chow-chow	4	13/02	4
Border collie	8	15/02	8
Chi-Tzu	4	15/02	4
Jack-russel	4	17/02	4
Golden retriever	6	21/02	6
Snauzer	10	22/02	10
Tổng	36		36 (100%)

Bảng 6: tỷ lệ nhiễm herpes ở chó con từ chó mẹ đã được điều trị trước đó bằng chế phẩm theo sáng chế. Không giống các chế phẩm kháng virut thông thường, chế phẩm theo sáng chế không độc và điều trị hiệu quả có thể đạt được trong vài ngày thay vì vài tuần hoặc vài tháng.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Virut không có vỏ bọc ARN - virut rota

Virut rota là nguyên nhân phổ biến nhất của bệnh tiêu chảy ở động vật nhỏ, gây tỷ lệ chết 20% 7-10 ngày sau khi sinh. Bệnh thường phức tạp do nhiễm thứ phát *Escherichia coli*. Các virut này cũng liên quan đến một dải rộng các bệnh nhiễm tương tự ở người, đặc biệt là trẻ em.

Kết quả thử nghiệm

Trung tâm nhân giống lợn ở nước Bỉ đã trải qua bệnh dịch virut rota và hơn 500 con lợn con đã được chứng minh là có các triệu chứng tiêu chảy. Người ta dự đoán rằng hơn 25% sẽ chết trong một tuần do không có điều trị hiệu quả. Tất cả số lợn đã được cho dùng chế phẩm và sau 3 ngày, 95% lợn con không có triệu chứng và không có virut.

Kết quả tương tự hoặc giống hệt như với chế phẩm của ví dụ 1 hoặc ví dụ 53 (xem Bảng C) có thể đạt được bằng cách sử dụng tổ hợp bất kỳ của các thành phần được xác định trong điểm 1 yêu cầu bảo hộ của sáng chế và/hoặc trong các ví dụ 1 đến 70 của sáng chế (xem Bảng C).

Kết luận về kết quả thử nghiệm:

Độc lập với thực tế là virut thuộc nhóm có vỏ bọc hoặc không có vỏ bọc chứa lõi ARN, ADN, chế phẩm theo sáng chế gây cản trở vỏ lipit sẵn có hoặc mắc phải bao quanh virut và không gây cản trở đối với bản thân virut; tất cả các nghiên cứu chỉ ra rằng chế phẩm có khả năng bất hoạt mọi loại virut ở trạng thái tự do.

Sử dụng chế phẩm:

Các sử dụng tốt nhất đối với chế phẩm là một giọt hoặc 0,05ml/10kg trọng lượng cơ thể (không bao gồm lượng mỡ cơ thể dư thừa), qua đường miệng ba lần mỗi ngày. Chuyên gia trong ngành có thể điều chỉnh liều khuyến cáo/kg trọng lượng cơ thể người (50kg). Tốt hơn nếu được bao nang nhưng có thể dùng qua đường miệng bằng cách trộn với nước quả hoặc sữa chua, tại chỗ bằng cách trộn với dầu dạng macadamia để hấp thụ qua da nhanh và mỡ từ dầu mỡ để hấp thụ tại chỗ chậm. Để sử dụng cho động vật chế phẩm có thể được trộn với thức ăn. Sử dụng sol khí hoặc sử dụng tại chỗ theo phương pháp phân tán sol khí chuẩn. Thuốc đạn chèn vào trực tràng hoặc âm đạo ở liều chỉ định theo phương pháp sử dụng thuốc đạn chuẩn.

Quy trình sản xuất và thuốc làm từ thảo dược:

Tất cả các thành phần được sản xuất và có sẵn trên thị trường mở chuyên biệt. Độ tinh khiết của các thành phần tốt hơn phải là $\geq 99\%$ và điều này được xác nhận trước quy trình bào chế bằng phương pháp sắc ký khí/khối phổ.

Tốt hơn nếu các thành phần được phối trộn trước, ở các phân bằng hoặc khác nhau, sử dụng dụng cụ trộn vô trùng. Nhiệt độ được ưu tiên để sản xuất và lưu trữ chế phẩm là từ 5 đến 15 độ C.

Sau quá trình tiền phối trộn, hỗn hợp có thể được cho thêm chất mang được dụng. Phụ thuộc vào dạng sử dụng, tỷ lệ giữa chế phẩm theo sáng chế và chất mang được dụng có thể nằm trong từ 5% đến 90%, trong đó 50% là tỷ lệ thông dụng nhất được sử dụng để sử dụng y học thực hành.

Sau đó hỗn hợp có thể được xử lý thêm và hợp nhất trong viên nang, gel, viên nhỏ, phun, sol khí, thuốc đạn hoặc dụng cụ phân phối thuốc khác.

Phương pháp để sản xuất chế phẩm theo sáng chế bao gồm các bước sau:

- tiền phối trộn các thành phần theo sáng chế ở nhiệt độ tốt hơn là từ 5 đến 15°C,
- thu hỗn hợp,
- thêm hỗn hợp vào chất pha loãng (chất mang được dụng).

Sự có mặt chất mang được dụng là tùy ý và phụ thuộc vào dạng của dụng cụ phân phối thuốc.

Chuyên gia trong ngành biết rõ làm thế nào để sản xuất chế phẩm theo sáng chế (xem chế phẩm trong bảng C).

Thử nghiệm so sánh (in vivo):

Các ví dụ so sánh dưới đây được xây dựng để theo dõi sau 10 ngày trên 44 bệnh nhân nữ bằng thử nghiệm lâm sàng được kiểm soát trên thương tổn ở cổ tử cung gây ra bởi virus gây bệnh u nhú ở người (HPV) là virus không vỏ bọc chứa lõi ADN sợi kép. HPV là virus thuộc dạng tương tự với virus adeno tuýp 6 (virus không có vỏ bọc chứa lõi ADN sợi kép).

Để chứng minh việc không có hoạt tính của giả dược có thể có để sử dụng trong thử nghiệm lâm sàng, 44 bệnh nhân nhiễm HPV được điều trị bằng liều một lần chế phẩm giả dược.

AV1-HPV dùng để chỉ chế phẩm trong ví dụ 1 của sáng chế (xem Bảng C) được tiêm vào người bệnh nhân có thương tổn cổ tử cung do HPV.

AV53-HPV dùng để chỉ chế phẩm trong ví dụ 53 của sáng chế (xem Bảng C) được tiêm vào người bệnh nhân có thương tổn cổ tử cung do HPV.

Kết quả cho thấy việc điều trị với 7 giả dược không có tác dụng trong việc bất hoạt HPV và sự thoái lui sau đó của thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung (cũng được gọi là cổ dạ con).

Chuyên gia trong ngành biết rõ cách thực hiện các thử nghiệm này.

Kết quả:

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng	Quan sát sau 10 ngày
Giả dược 1	R-(-)-carvon	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 2	S-(-)-carvon	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 3 carvon (raxemat)	(R)-carvon + (S)-carvon	50%-50%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 4	Trans-geraniol	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 5	(R) Carvon + Trans-geraniol	50%-50%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 6	(S) Carvon + Trans-geraniol	50%-50%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 7	Carvon (raxemat + Trans-geraniol	50%-50%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 8	Eugenol	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 9	Trans Nerolidol	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 10	Eugenol + Carvon (raxemat)	50%-50%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 11	Eugenol + Trans Geraniol	50%-50%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung

Giả dược 12	Eugenol + Trans Nerolidol	50%-50%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 13	Eugenol + Carvon (raxemat) + Trans nerolidol	33,33%-33,33%-33,33%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 14	Eugenol + Carvon (raxemat) + Trans geraniol	33,33%-33,33%-33,33%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 15	Eugenol + Trans Geraniol +Trans Nerolidol	33,33%-33,33%-33,33%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 16	Eugenol metyl este	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 17	Linalooloxit	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 18	(cis+trans)-1,2-(+)-Limonen oxit	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 19	(+/-)-isomenthol	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 20	(Cis/trans) Nerolidol	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 21	Lavendulol	100%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 22	Eugenol metyl ete + Linalooloxit + (cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit + (+/-)-isomenthol + Eugenol	20% 20% 20% 20% 20%	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 23	(Cis/trans) Nerolidol +Eugenol	50% cho mỗi	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
Giả dược 24	Lavendulol + Eugenol	50% cho mỗi	Không thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV1-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 1 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	30-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV53-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 53 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	30-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung

AV56-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 56 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV57-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 57 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV58-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 58 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV59-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 59 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV60-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 60 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV61-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 61 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV62-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 62 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV63-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 63 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV64-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 64 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV65-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 65 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV66-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 66 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV67-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 67 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV68-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 68 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung

AV69-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 69 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung
AV70-HPV	Xem chế phẩm trong Ví dụ 70 (ở trang sau bảng này)	tổng số 100%	20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt cổ tử cung

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV53- HPV	Chế phẩm trong ví dụ 53 (xem bảng C) chứa:	
	R-(-)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (R)-carvon	12,5%
	S-(+)-2-metyl-5-(prop-1-en-2-yl)-xyclohex-2-enon (S)-carvon	12,5%
	(2E)-3,7-dimetylocta-2,6-dien-1-ol Trans-geraniol	25%
	2-metoxi-4-prop-2-enylphenol Eugenol	25%
	(6E)-3,7, 11 -trimetyldodeca-1,6, 10-trien-3-ol Trans-nerolidol	25%

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV1- HPV	Chế phẩm trong ví dụ 1 (xem bảng C) chứa:	
	Eugenol metylete	12,5%
	Linalooloxit	12,5%
	(cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit	12,5%
	(+/-)-isomenthol	12,5%
	(-)-carvon	12,5%
	Trans-geraniol	12,5%
	Eugenol	12,5%
	(+)-carvon	12,5%

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV56-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 56 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	Kết hợp với 128 thành phần liệt kê trong danh sách A	0,54% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV57-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 57 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 64 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	1,29% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV58-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 58 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 64 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là thành phần thứ 65 đến thành phần thứ 128)	1,29% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV59-HPV	Chế phẩm trong Ví dụ 59 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 32 thành phần đầu tiên được liệt kê	2,18% cho mỗi

	trong danh sách A	thành phần
--	-------------------	------------

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV60-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 60 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 32 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là từ thành phần thứ 97 đến thành phần thứ 128)	2,18% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV61-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 61 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 16 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	4,37% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV62-HPV	Chế phẩm trong Ví dụ 62 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 16 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là từ thành phần thứ 112 đến thành phần thứ 128)	4,37% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV63-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 63 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 8 thành phần đầu tiên được liệt kê	8,75% cho mỗi

	trong danh sách A	thành phần
--	-------------------	------------

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV64-HPV	Chế phẩm trong Ví dụ 64 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	10%
	(+)-carvon	10%
	Trans-geraniol	10%
	kết hợp với 8 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là từ thành phần thứ 121 đến thành phần thứ 128)	8,75% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV65-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 65 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	14,28%
	(+)-carvon	14,28%
	Trans-geraniol	14,28%
	kết hợp với 4 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	14,28% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV66-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 66 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	14,28%
	(+)-carvon	14,28%
	Trans-geraniol	14,28%
	kết hợp với 4 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là từ thành phần thứ 125 đến thành phần thứ 128)	14,28% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV67-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 67 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	20%
	(+)-carvon	20%
	Trans-geraniol	20%

	kết hợp với 2 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	20% cho mỗi thành phần
--	--	------------------------

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV68-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 68 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	20%
	(+)-carvon	20%
	Trans-geraniol	20%
	kết hợp với 2 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (nghĩa là từ thành phần thứ 127 đến thành phần thứ 128)	20% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV69-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 69 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	25%
	(+)-carvon	25%
	Trans-geraniol	25%
	kết hợp với thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	25% cho mỗi thành phần

Điều trị	Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
AV70-HPV	Chế phẩm trong ví dụ 70 (xem bảng C) chứa:	
	(-)-carvon	25%
	(+)-carvon	25%
	Trans-geraniol	25%
	kết hợp với thành phần thứ 128 được liệt kê trong danh sách A: Linalooloxit	25% cho mỗi thành phần

Lưu ý quan trọng:

Phần trăm thoái lui thương tổn quan sát được trên bề mặt của cổ tử cung (nghĩa là 20-100%) áp dụng cho chế phẩm chứa:

(+)-carvon + (-)-carvon + trans-geraniol kết hợp với ít nhất một thành phần nữa được chọn từ danh sách của điểm 1 (thành phần tinh dầu của danh sách A).

Các ví dụ cụ thể chứng minh rằng tất cả các thành phần của điểm 1 được bao gồm trong phạm vi của sáng chế được đề cập trong các ví dụ 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69 và 70 (xem Bảng C và phần trăm tương ứng theo trọng lượng được đề cập trước đó).

Kết quả của ví dụ 1 và ví dụ 53 (nghĩa là 30-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung) thậm chí còn tốt hơn ở ví dụ 56 đến 70 (tương ứng với danh sách A) (nghĩa là 20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung).

Không có thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung đã được quan sát thấy (đối với chế phẩm giả dược từ 1 đến 24).

Pha loãng:

Chế phẩm giả dược và chế phẩm theo sáng chế cũng có thể được pha loãng sử dụng dầu nguyên chất sinh học (50% theo trọng lượng của dầu oliu nguyên chất) để sử dụng cho cổ tử cung.

Kết quả thu được đối với chế phẩm theo sáng chế được pha loãng đã được đề cập là:

- 30-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung đối với chế phẩm được pha loãng trong ví dụ 1 hoặc ví dụ 53.

- 20-100% thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung (đối với chế phẩm được pha loãng trong ví dụ 56 đến 70 (xem danh sách A).

- không thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung (đối với chế phẩm giả dược được pha loãng 1 đến 24).

Kết luận:

Có sự hiệp đồng giữa (+)carvon và (-)carvon và trans-geraniol và thành phần tinh dầu bổ sung của chế phẩm theo sáng chế.

Có tác dụng bất ngờ ngoài mong đợi (về mặt làm thoái lui thương tổn trên bề mặt của cổ tử cung) để sử dụng chế phẩm tinh khiết hoặc được pha loãng theo sáng chế so với chế phẩm giả dược tinh khiết hoặc được pha loãng 1 đến 24.

Ví dụ về giả dược để thực hiện thử nghiệm so sánh: Bảng B:

Chế phẩm giả được được cho trong các ví dụ so sánh sau đây chứa 1 thành phần (3 lần 33,33% = 100% theo trọng lượng) hoặc tổ hợp gồm 3 thành phần khác nhau, mỗi thành phần với lượng 33,33% theo trọng lượng, trừ ví dụ 55 có 4 thành phần khác nhau, mỗi thành phần với lượng 25% theo trọng lượng.

Ví dụ về giả được – Bảng B						
	Thành phần	%	Thành phần	%	Thành phần	%
Giả được ví dụ 1	(+)-camphor	33,33	(-)-fenchon	33,33	(+)-neomenthol	33,33
Giả được ví dụ 2	1,8-xineol	33,33	(+)-isopinocampheol	33,33	R-(+)-pulegon	33,33
Giả được ví dụ 3	camphen	33,33	(+)-fenchon	33,33	beta-naphthol	33,33
Giả được ví dụ 4	trans-nerolidol	33,33	trans-nerolidol	33,33	trans-nerolidol	33,33
Giả được ví dụ 5	beta-thujaplixin	33,33	linalool	33,33	(-)-verbenon	33,33
Giả được ví dụ 6	(-)-carveol	33,33	heptyl axetat	33,33	nootkaton	33,33
Giả được ví dụ 7	geraniol	33,33	eugenol	33,33	(+/-)-carvon	33,33
Giả được ví dụ 8	(+/-)-camphor	33,33	furfuryl axetat	33,33	(+/-)-neomenthol	33,33
Giả được ví dụ 9	metyleste của axit axetic	33,33	(+)-cuparen	33,33	linalool	33,33
Giả được ví dụ 10	geraniol	33,33	(+)-carvon	33,33	(-)-carvon	33,33
Giả được ví dụ 11	(+)-borneol	33,33	(-)-dihydrocarvyl axetat	33,33	(+/-)-menthol	33,33

Giả dược ví dụ 12	tetrahydrolinalool	33,33	estragol	33,33	(+)-fenchon	33,33
Giả dược ví dụ 13	p-allylanisol	33,33	cypress camphor	33,33	linalyl axetat	33,33
Giả dược ví dụ 14	azulen	33,33	dihydrocarveol	33,33	4-menthan-3-on	33,33
Giả dược ví dụ 15	(-)-verbenon	33,33	anpha-humulen	33,33	norbornanon	33,33
Giả dược ví dụ 16	(-)-camphor	33,33	rượu furfuryl	33,33	nerol	33,33
Giả dược ví dụ 17	3-caren	33,33	geranyl axetat	33,33	cis-nerolidol	33,33
Giả dược ví dụ 18	anpha- caryophylen	33,33	anpha-lonon	33,33	3-octanon	33,33
Giả dược ví dụ 19	1,4-xineol	33,33	isomenthon	33,33	piperiton	33,33
Giả dược ví dụ 20	eugenol	33,33	eugenol	33,33	eugenol	33,33
Giả dược ví dụ 21	eugenyleste của axit benzoic	33,33	(+)-dihydrocarveol	33,33	(-)-menthol	33,33
Giả dược ví dụ 22	terpinyl axetat	33,33	(+)-2-caren	33,33	farnesol	33,33
Giả dược ví dụ 23	(-)-bornyl axetat	33,33	estragol	33,33	(-)-menthon	33,33
Giả dược ví dụ 24	(-)-carvon	33,33	(-)-carvon	33,33	(-)-carvon	33,33
Giả dược ví dụ 25	butyl axetat	33,33	eucalyptol	33,33	(-)- menthyl axetat	33,33

Giả dược ví dụ 26	citral	33,33	2-isopropyl-5-methylphenol	33,33	sabinyl axetat	33,33
Giả dược ví dụ 27	cajeputol	33,33	eugenylbenzoat	33,33	(-)-trans-myrtanol	33,33
Giả dược ví dụ 28	linalool oxit	33,33	linalool oxit	33,33	linalool oxit	33,33
Giả dược ví dụ 29	lavendulol	33,33	lavendulol	33,33	lavendulol	33,33
Giả dược ví dụ 30	(-)-borneol	33,33	dillapiole	33,33	(+/-)-menthol	33,33
Giả dược ví dụ 31	anpha-cedren	33,33	isobutyl axetat	33,33	(1S,2S)-10-pinanol	33,33
Giả dược ví dụ 32	chamazulen	33,33	isoeugenylaxetat	33,33	(+/-)-anpha-pinen	33,33
Giả dược ví dụ 33	butyleste của axit axetic	33,33	(+)-xitronelol	33,33	S-(-)-limonen	33,33
Giả dược ví dụ 34	(+)-carvon	33,33	(+)-carvon	33,33	(+)-carvon	33,33
Giả dược ví dụ 35	(cis+trans)-nerolidol	33,33	(cis+trans)-nerolidol	33,33	(cis+trans)-nerolidol	33,33
Giả dược ví dụ 36	(-)-caryophylen oxit	33,33	isobornyl axetat	33,33	(-)-rượu perilyl	33,33
Giả dược ví dụ 37	eugenol metylete	33,33	eugenol metylete	33,33	eugenol metylete	33,33
Giả dược ví dụ 38	xedar camphor	33,33	isobornyl isovalerat	33,33	R-(-)-anpha-phelandren	33,33
Giả dược ví dụ 39	xedrol	33,33	isoeugenol	33,33	(-)-anpha-pinen	33,33

Giả dược ví dụ 40	beta-xedren	33,33	isoxineol	33,33	(+)-anpha- pinen	33,33
Giả dược ví dụ 41	(+)-isomenthol	33,33	(+)-isomenthol	33,33	(+)-isomenthol	33,33
Giả dược ví dụ 42	(-)-xitronelol	33,33	isothymol	33,33	anpha- terpinen	33,33
Giả dược ví dụ 43	geraniol	33,33	geraniol	33,33	geraniol	33,33
Giả dược ví dụ 44	(-)-xitronelal	33,33	(-)-isopulegol	33,33	trans-stilben	33,33
Giả dược ví dụ 45	(1R)- chrysanthemolacton	33,33	isolongifolen	33,33	(-)-beta-pinen	33,33
Giả dược ví dụ 46	exo-2-camphanol	33,33	farnesol	33,33	(-)-myrtenol	33,33
Giả dược ví dụ 47	xinamyl axetat	33,33	(-)- isopinocampheol	33,33	sabinen	33,33
Giả dược ví dụ 48	(+/-)-beta- xitronelol	33,33	cis-Jasmon	33,33	gama- terpinen	33,33
Giả dược ví dụ 49	terpinolen	33,33	lemonol	33,33	anpha-terpineol	33,33
Giả dược ví dụ 50	xinamyleste của axit axetic	33,33	xitronelol	33,33	R-(+)-limonen	33,33
Giả dược ví dụ 51	isobutyleste của axit axetic	33,33	cuminaldehyt	33,33	(-)-linalool	33,33
Giả dược ví dụ 52	(cis+Trans)-1,2(+)- limonen oxit	33,33	(cis+Trans)- 1,2(+)-limonen oxit	33,33	(cis+Trans)- 1,2(+)-limonen oxit	33,33
Giả dược ví dụ 53	anpha-(-)-bisabolol	33,33	(+)-dihydrocarvon	33,33	(+)-menthol	33,33

Giả được ví dụ 54	heptyleste của axit axetic	33,33	DL-xitronelyl axetat	33,33	(+/-)-linalool	33,33
Giả được ví dụ 55: Eugenol metylete (25% theo trọng lượng) + linalooloxit (25% theo trọng lượng) + (cis+trans)-1,2(+)-limonene oxit (25% theo trọng lượng) + (+)-isomenthol (25% theo trọng lượng)						

Tất cả các ví dụ so sánh sau đây được thực hiện bằng cách sử dụng thành phần tinh dầu có phần trăm theo trọng lượng như sau:

Các ví dụ 1 đến 52 của bảng C chứa 12,5% theo trọng lượng mỗi thành phần.

Các ví dụ 53 đến 55 của bảng C chứa 20% theo trọng lượng mỗi thành phần.

Các thành phần của các ví dụ 56 đến 70 của bảng C chứa phần trăm theo trọng lượng như sau:

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 56 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 128 thành phần được liệt kê trong danh sách A	0,54% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 57 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%

Trans-geraniol	10%
kết hợp với 64 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	1,29% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 58 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 64 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (tức là các thành phần 65 đến thành phần 128)	1,29% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 59 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 32 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	2,18% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 60 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 32 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (tức là thành phần thứ 97 đến thành phần thứ 128)	2,18% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 61 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 16 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	4,37% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 62 (xem Bảng C) chứa:	

(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 16 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (tức là thành phần thứ 112 đến thành phần thứ 128)	4,37% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 63 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 8 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	8,75% cho mỗi thành phần
Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 64 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	10%
(+)-carvon	10%
Trans-geraniol	10%
kết hợp với 8 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (từ là thành phần thứ 121 đến thành phần thứ	8,75% cho mỗi thành phần

128)	
------	--

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 65 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	14,28%
(+)-carvon	14,28%
Trans-geraniol	14,28%
kết hợp với 4 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	14,28% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 66 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	14,28%
(+)-carvon	14,28%
Trans-geraniol	14,28%
kết hợp với 4 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (tức là thành phần thứ 125 đến thành phần thứ 128)	14,28% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
------------	----------------------------

Chế phẩm trong ví dụ 67 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	20%
(+)-carvon	20%
Trans-geraniol	20%
kết hợp với 2 thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A	20% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 68 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	20%
(+)-carvon	20%
Trans-geraniol	20%
kết hợp với 2 thành phần cuối cùng được liệt kê trong danh sách A (tức thành phần thứ 127 đến thành phần thứ 128)	20% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 69 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	25%
(+)-carvon	25%

Trans-geraniol	25%
kết hợp với thành phần đầu tiên được liệt kê trong danh sách A: (-)-anpha-pinen	25% cho mỗi thành phần

Thành phần	Phần trăm theo trọng lượng
Chế phẩm trong ví dụ 70 (xem Bảng C) chứa:	
(-)-carvon	25%
(+)-carvon	25%
Trans-geraniol	25%
kết hợp với thành phần thứ 128 được liệt kê trong danh sách A: Linalooloxit	25% cho mỗi thành phần

Virut có vỏ bọc chứa lõi ARN- virut PRRS (Hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn)

Nghiên cứu so sánh in vivo được thực hiện ở trung tâm nhân giống lợn. Xác nhận lợn con nhiễm PPRS bằng thí nghiệm tiêu chuẩn và quan sát các triệu chứng. 55 con lợn con được sử dụng chế phẩm qua đường miệng với 70 chế phẩm khác nhau (chế phẩm ví dụ 1-70 của bảng C) 50 đến 200mg ngày hai lần trong 2 đến 5 ngày liên tục và kết quả được so sánh với 55 con lợn con khác chỉ dùng chế phẩm giả dược của B, 200mg trong 5 ngày.

Chẩn đoán của bác sỹ thú y kết hợp với phân tích trong phòng thí nghiệm cho thấy rằng lợn con ở nhóm thí nghiệm không có PPRS sau 2 đến 5 ngày trong khi nhóm lợn con nhận giả dược không thể hiện dấu hiệu cải thiện bất kỳ sau 5 ngày.

Chuyên gia trong ngành biết rõ cách thực hiện các thử nghiệm này.

Lợn con nhiễm PPRS – virus có vỏ bọc chứa lõi ARN					
Điều trị bằng chế phẩm trong bảng C				Giả dược của bảng B	
Chế phẩm theo sáng chế	Liều	Không có virus	Giả dược của bảng B được sử dụng	Liều	Không có virus sau 5 ngày
Chế phẩm trong ví dụ 1	50mg	2 ngày	Giả dược ví dụ 1	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 2	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 2	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 3	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 3	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 4	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 4	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 5	200mg	5 ngày	Giả dược ví dụ 5	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 6	200mg	5 ngày	Giả dược ví dụ 6	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 7	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 7	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 8	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 8	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 9	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 9	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 10	200mg	5 ngày	Giả dược ví dụ 10	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 11	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 11	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 12	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 12	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 13	200mg	4 ngày	Giả dược ví dụ 13	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 14	200mg	5 ngày	Giả dược ví dụ 14	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 15	200mg	5 ngày	Giả dược ví dụ 15	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 16	200mg	5 ngày	Giả dược ví dụ 16	200mg	Không

Chế phẩm trong ví dụ 17	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 17	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 18	200mg	5 ngày	Giả được ví dụ 18	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 19	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 19	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 20	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 20	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 21	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 21	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 22	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 22	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 23	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 23	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 24	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 24	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 25	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 25	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 26	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 26	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 27	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 27	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 28	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 28	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 29	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 29	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 30	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 30	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 31	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 31	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 32	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 32	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 33	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 33	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 34	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 34	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 35	200mg	5 ngày	Giả được ví dụ 35	200mg	Không

Chế phẩm trong ví dụ 36	200mg	5 ngày	Giả được ví dụ 36	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 37	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 37	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 38	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 38	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 39	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 39	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 40	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 40	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 41	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 41	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 42	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 42	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 43	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 43	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 44	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 44	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 45	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 45	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 46	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 46	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 47	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 47	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 48	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 48	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 49	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 49	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 50	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 50	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 51	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 51	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 52	200mg	5 ngày	Giả được ví dụ 52	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 53	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 53	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 54	200mg	2 ngày	Giả được ví dụ 54	200mg	Không

Chế phẩm trong ví dụ 55	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 55	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 56	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 56	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 57	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 57	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 58	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 58	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 59	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 59	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 60	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 60	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 61	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 61	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 62	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 62	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 63	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 63	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 64	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 64	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 65	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 65	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 66	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 66	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 67	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 67	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 68	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 68	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 69	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 69	200mg	Không
Chế phẩm trong ví dụ 70	200mg	4 ngày	Giả được ví dụ 70	200mg	Không

Virut không có vỏ bọc chứa lõi ARN - virut rota

Thử nghiệm so sánh được thực hiện ở trung tâm nhân giống lợn trên 55 cc con bị nhiễm virut rota. Tất cả lợn con đều bị tiêu chảy.

55 con lợn con nhận được riêng rẽ từng chế phẩm 50mg đến 200mg trong danh sách các chế phẩm ở các ví dụ 1 đến 70 (xem chế phẩm được liệt kê trong bảng C). Sau 2 đến 3 ngày không con lợn nào bị tiêu chảy.

55 con lợn con khác trong nhóm giả được nhận 200mg mỗi chế phẩm riêng lẻ trong số các thành phần giả được được liệt kê trong bảng B. Sau 3 ngày tất cả số lợn con trong nhóm giả được vẫn bị tiêu chảy.

Chuyên gia trong ngành biết rõ cách thực hiện các thử nghiệm này.

Virus rota - có vỏ bọc chứa lõi ARN					
Điều trị bằng chế phẩm trong bảng C				Giả được bảng B	
Chế phẩm theo sáng chế	Liều	Không có virus	Giả được bảng B được sử dụng	Liều	Không có virus sau 3 ngày
Chế phẩm ví dụ 1	50mg	2 ngày	Giả được ví dụ 1	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 2	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 2	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 3	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 3	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 4	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 4	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 5	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 5	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 6	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 6	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 7	200mg	3 ngày			
Chế phẩm ví dụ 8	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 8	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 9	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 9	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 10	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 10	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 11	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 11	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 12	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 12	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 13	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 13	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 14	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 14	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 15	200mg	3 ngày	Giả được ví dụ 15	200mg	không

Chế phẩm ví dụ 16	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 16	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 17	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 17	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 18	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 18	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 19	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 19	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 20	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 20	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 21	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 21	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 22	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 22	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 23	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 23	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 24	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 24	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 25	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 25	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 26	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 26	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 27	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 27	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 28	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 28	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 29	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 29	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 30	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 30	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 31	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 31	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 32	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 32	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 33	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 33	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 34	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 34	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 35	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 35	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 36	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 36	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 37	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 37	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 38	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 38	200mg	không
Chế phẩm	200mg	3 ngày	Giả dược	200mg	không

ví dụ 39			ví dụ 39		
Chế phẩm ví dụ 40	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 40	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 41	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 41	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 42	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 42	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 43	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 43	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 44	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 44	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 45	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 45	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 46	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 46	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 47	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 47	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 48	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 48	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 49	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 49	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 50	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 50	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 51	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 51	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 52	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 52	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 53	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 53	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 54	50mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 54	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 55	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 55	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 56	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 56	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 57	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 57	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 58	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 58	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 59	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 59	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 60	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 60	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 61	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 61	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 62	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 62	200mg	không

Chế phẩm ví dụ 63	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 63	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 64	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 64	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 65	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 65	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 66	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 66	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 67	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 67	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 68	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 68	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 69	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 69	200mg	không
Chế phẩm ví dụ 70	200mg	3 ngày	Giả dược ví dụ 70	200mg	không

Virut có vỏ bọc chứa lõi ADN – virut Herpes Simplex

Thử nghiệm so sánh in vivo được thực hiện trên người bị loét rộp ở môi tái diễn do virut Herpes I Simplex.

55 người được điều trị riêng với từng chế phẩm trong các ví dụ 1 đến 70 theo sáng chế (xem Bảng C). Cho dùng tại chỗ hai giọt chứa 2mg chế phẩm trên môi từ 1 đến 5 lần. Trong vòng một ngày vết loét rộp ở môi ngừng phát triển thành thương tổn.

Nhóm đối tượng người dùng giả dược được điều trị 5 lần bằng hai giọt chứa 2mg chế phẩm giả dược (xem Bảng B). Sau một ngày vết loét rộp ở môi tiếp tục phát triển thành thương tổn.

Chuyên gia trong ngành biết rõ cách thực hiện các thử nghiệm này.

Herpes Labialis - có vỏ bọc chứa lõi ADN					
Điều trị bằng chế phẩm trong bảng C				Giả dược bảng B	
Chế phẩm theo sáng chế	Số lần sử dụng	Ngừng thương tổn	Giả dược được sử dụng	Số lần sử dụng	Thương tổn chấm dứt sau 1 ngày
Chế phẩm ví dụ 1	1	cùng ngày	Giả dược ví dụ 1	5	không
Chế phẩm ví dụ 2	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 2	5	không
Chế phẩm ví dụ 3	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 3	5	không

Chế phẩm ví dụ 4	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 4	5	không
Chế phẩm ví dụ 5	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 5	5	không
Chế phẩm ví dụ 6	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 6	5	không
Chế phẩm ví dụ 7	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 7	5	không
Chế phẩm ví dụ 8	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 8	5	không
Chế phẩm ví dụ 9	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 9	5	không
Chế phẩm ví dụ 10	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 10	5	không
Chế phẩm ví dụ 11	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 11	5	không
Chế phẩm ví dụ 12	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 12	5	không
Chế phẩm ví dụ 13	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 13	5	không
Chế phẩm ví dụ 14	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 14	5	không
Chế phẩm ví dụ 15	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 15	5	không
Chế phẩm ví dụ 16	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 16	5	không
Chế phẩm ví dụ 17	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 17	5	không
Chế phẩm ví dụ 18	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 18	5	không
Chế phẩm ví dụ 19	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 19	5	không
Chế phẩm ví dụ 20	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 20	5	không
Chế phẩm ví dụ 21	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 21	5	không
Chế phẩm ví dụ 22	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 22	5	không
Chế phẩm ví dụ 23	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 23	5	không
Chế phẩm ví dụ 24	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 24	5	không
Chế phẩm ví dụ 25	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 25	5	không
Chế phẩm ví dụ 26	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 26	5	không

Chế phẩm ví dụ 27	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 27	5	không
Chế phẩm ví dụ 28	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 28	5	không
Chế phẩm ví dụ 29	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 29	5	không
Chế phẩm ví dụ 30	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 30	5	không
Chế phẩm ví dụ 31	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 31	5	không
Chế phẩm ví dụ 32	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 32	5	không
Chế phẩm ví dụ 33	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 33	5	không
Chế phẩm ví dụ 34	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 34	5	không
Chế phẩm ví dụ 35	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 35	5	không
Chế phẩm ví dụ 36	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 36	5	không
Chế phẩm ví dụ 37	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 37	5	không
Chế phẩm ví dụ 38	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 38	5	không
Chế phẩm ví dụ 39	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 39	5	không
Chế phẩm ví dụ 40	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 40	5	không
Chế phẩm ví dụ 41	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 41	5	không
Chế phẩm ví dụ 42	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 42	5	không
Chế phẩm ví dụ 43	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 43	5	không
Chế phẩm ví dụ 44	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 44	5	không
Chế phẩm ví dụ 45	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 45	5	không
Chế phẩm ví dụ 46	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 46	5	không
Chế phẩm ví dụ 47	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 47	5	không
Chế phẩm ví dụ 48	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 48	5	không
Chế phẩm ví dụ 49	5	ngày tiếp theo	Giả được ví dụ 49	5	không

Chế phẩm ví dụ 50	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 50	5	không
Chế phẩm ví dụ 51	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 51	5	không
Chế phẩm ví dụ 52	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 52	5	không
Chế phẩm ví dụ 53	3	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 53	5	không
Chế phẩm ví dụ 54	1	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 54	5	không
Chế phẩm ví dụ 55	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 55	5	không
Chế phẩm ví dụ 56	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 56	5	không
Chế phẩm ví dụ 57	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 57	5	không
Chế phẩm ví dụ 58	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 58	5	không
Chế phẩm ví dụ 59	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 59	5	không
Chế phẩm ví dụ 60	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 60	5	không
Chế phẩm ví dụ 61	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 61	5	không
Chế phẩm ví dụ 62	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 62	5	không
Chế phẩm ví dụ 63	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 63	5	không
Chế phẩm ví dụ 64	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 64	5	không
Chế phẩm ví dụ 65	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 65	5	không
Chế phẩm ví dụ 66	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 66	5	không
Chế phẩm ví dụ 67	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 67	5	không
Chế phẩm ví dụ 68	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 68	5	không
Chế phẩm ví dụ 69	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 69	5	không
Chế phẩm ví dụ 70	5	ngày tiếp theo	Giả dược ví dụ 70	5	không

Virut không vỏ bọc chứa lõi ADN – Virut gây bệnh u nhú:

Thử nghiệm so sánh in vivo trên mụn cơm trên da do virus gây bệnh u nhú ở người được thực hiện trên người có ít nhất một hoặc nhiều mụn cơm trên da, cánh tay hoặc các phần khác cơ thể.

55 người được điều trị bằng chế phẩm riêng rẽ từ các ví dụ trong bảng C (chế phẩm các ví dụ 1-70). Cho sử dụng tại chỗ một giọt chứa (2mg) chế phẩm trên mụn cơm trong ba lần một ngày đến năm lần một ngày trong 14 ngày (nghĩa là 70 lần sử dụng). Xác nhận việc bất hoạt virus ngay khi mụn cơm trở nên mềm. Nó xảy ra vào khoảng ngày 6 đến 21. Hạt cơm bắt đầu biến mất và thường là không nhìn thấy trong 30 đến 45 ngày kể từ ngày bắt đầu nghiên cứu.

Nhóm người dùng giả được sử dụng một giọt chứa 2mg giả được 5 lần một ngày trong 14 ngày (70 lần sử dụng) xem các chế phẩm của bảng B. Không có đối tượng nào sử dụng giả được thấy mụn cơm mềm đi và không có mụn cơm nào biến mất kể cả một phần trong vòng 45 ngày.

Chuyên gia trong ngành biết rõ cách thực hiện các thử nghiệm này.

Bệnh u nhú mụn cơm - không vỏ bọc chứa lõi ADN					
Điều trị bằng chế phẩm trong bảng C				Giả được của bảng B	
Chế phẩm theo sáng chế	Số lần sử dụng	Không có mụn cơm	Giả được của bảng B được sử dụng	Số lần sử dụng	Mụn cơm biến mất sau 45 ngày
Chế phẩm ví dụ 1	9	30 ngày	Giả được ví dụ 1	70	không
Chế phẩm ví dụ 2	70	45 ngày	Giả được ví dụ 2	70	không
Chế phẩm ví dụ 3	70	45 ngày	Giả được ví dụ 3	70	không
Chế phẩm ví dụ 4	70	45 ngày	Giả được ví dụ 4	70	không
Chế phẩm ví dụ 5	70	45 ngày	Giả được ví dụ 5	70	không
Chế phẩm ví dụ 6	70	45 ngày	Giả được ví dụ 6	70	không
Chế phẩm ví dụ 7	70	45 ngày	Giả được ví dụ 7	70	không
Chế phẩm ví dụ 8	70	45 ngày	Giả được ví dụ 8	70	không
Chế phẩm ví dụ 9	70	45 ngày	Giả được ví dụ 9	70	không

Chế phẩm ví dụ 10	70	45 ngày	Giả được ví dụ 10	70	không
Chế phẩm ví dụ 11	70	45 ngày	Giả được ví dụ 11	70	không
Chế phẩm ví dụ 12	70	45 ngày	Giả được ví dụ 12	70	không
Chế phẩm ví dụ 13	70	45 ngày	Giả được ví dụ 13	70	không
Chế phẩm ví dụ 14	70	45 ngày	Giả được ví dụ 14	70	không
Chế phẩm ví dụ 15	70	45 ngày	Giả được ví dụ 15	70	không
Chế phẩm ví dụ 16	70	45 ngày	Giả được ví dụ 16	70	không
Chế phẩm ví dụ 17	70	45 ngày	Giả được ví dụ 17	70	không
Chế phẩm ví dụ 18	70	45 ngày	Giả được ví dụ 18	70	không
Chế phẩm ví dụ 19	70	45 ngày	Giả được ví dụ 19	70	không
Chế phẩm ví dụ 20	70	45 ngày	Giả được ví dụ 20	70	không
Chế phẩm ví dụ 21	70	45 ngày	Giả được ví dụ 21	70	không
Chế phẩm ví dụ 22	70	45 ngày	Giả được ví dụ 22	70	không
Chế phẩm ví dụ 23	70	45 ngày	Giả được ví dụ 23	70	không
Chế phẩm ví dụ 24	70	45 ngày	Giả được ví dụ 24	70	không
Chế phẩm ví dụ 25	70	45 ngày	Giả được ví dụ 25	70	không
Chế phẩm ví dụ 26	70	45 ngày	Giả được ví dụ 26	70	không
Chế phẩm ví dụ 27	70	45 ngày	Giả được ví dụ 27	70	không
Chế phẩm ví dụ 28	70	45 ngày	Giả được ví dụ 28	70	không
Chế phẩm ví dụ 29	70	45 ngày	Giả được ví dụ 29	70	không
Chế phẩm ví dụ 30	70	45 ngày	Giả được ví dụ 30	70	không
Chế phẩm ví dụ 31	70	45 ngày	Giả được ví dụ 31	70	không
Chế phẩm ví dụ 32	70	45 ngày	Giả được ví dụ 32	70	không

Chế phẩm ví dụ 33	70	45 ngày	Giả được ví dụ 33	70	không
Chế phẩm ví dụ 34	70	45 ngày	Giả được ví dụ 34	70	không
Chế phẩm ví dụ 35	70	45 ngày	Giả được ví dụ 35	70	không
Chế phẩm ví dụ 36	70	45 ngày	Giả được ví dụ 36	70	không
Chế phẩm ví dụ 37	70	45 ngày	Giả được ví dụ 37	70	không
Chế phẩm ví dụ 38	70	45 ngày	Giả được ví dụ 38	70	không
Chế phẩm ví dụ 39	70	45 ngày	Giả được ví dụ 39	70	không
Chế phẩm ví dụ 40	70	45 ngày	Giả được ví dụ 40	70	không
Chế phẩm ví dụ 41	70	45 ngày	Giả được ví dụ 41	70	không
Chế phẩm ví dụ 42	70	45 ngày	Giả được ví dụ 42	70	không
Chế phẩm ví dụ 43	70	45 ngày	Giả được ví dụ 43	70	không
Chế phẩm ví dụ 44	70	45 ngày	Giả được ví dụ 44	70	không
Chế phẩm ví dụ 45	70	45 ngày	Giả được ví dụ 45	70	không
Chế phẩm ví dụ 46	70	45 ngày	Giả được ví dụ 46	70	không
Chế phẩm ví dụ 47	70	45 ngày	Giả được ví dụ 47	70	không
Chế phẩm ví dụ 48	70	45 ngày	Giả được ví dụ 48	70	không
Chế phẩm ví dụ 49	70	45 ngày	Giả được ví dụ 49	70	không
Chế phẩm ví dụ 50	70	45 ngày	Giả được ví dụ 50	70	không
Chế phẩm ví dụ 51	70	45 ngày	Giả được ví dụ 51	70	không
Chế phẩm ví dụ 52	70	45 ngày	Giả được ví dụ 52	70	không
Chế phẩm ví dụ 53	9	30 ngày	Giả được ví dụ 53	70	không
Chế phẩm ví dụ 54	3	30 ngày	Giả được ví dụ 54	70	không
Chế phẩm ví dụ 55	70	45 ngày	Giả được ví dụ 55	70	không

Chế phẩm ví dụ 56	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 56	70	không
Chế phẩm ví dụ 57	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 57	70	không
Chế phẩm ví dụ 58	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 58	70	không
Chế phẩm ví dụ 59	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 59	70	không
Chế phẩm ví dụ 60	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 60	70	không
Chế phẩm ví dụ 61	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 61	70	không
Chế phẩm ví dụ 62	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 62	70	không
Chế phẩm ví dụ 63	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 63	70	không
Chế phẩm ví dụ 64	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 64	70	không
Chế phẩm ví dụ 65	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 65	70	không
Chế phẩm ví dụ 66	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 66	70	không
Chế phẩm ví dụ 67	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 67	70	không
Chế phẩm ví dụ 68	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 68	70	không
Chế phẩm ví dụ 69	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 69	70	không
Chế phẩm ví dụ 70	70	45 ngày	Giả dược ví dụ 70	70	không

Kết luận chung:

Các thử nghiệm so sánh chứng minh rõ ràng rằng 70 chế phẩm của bảng C theo sáng chế đem lại kết quả in vivo ngạc nhiên ngoài mong đợi. Tổ hợp hiệp đồng các thành phần của các ví dụ 1 đến 70 mang lại hiệu quả điều trị ngạc nhiên ngoài mong đợi.

YÊU CẦU BẢO HỘ

1. Chế phẩm kháng virus chứa:

chất mang được dụng phù hợp để sử dụng qua đường miệng hoặc ngoài đường tiêu hóa kết hợp với tổ hợp hiệp đồng gồm (-)-carvon, (+)-carvon, trans-geraniol và ít nhất một thành phần nữa được chọn từ nhóm bao gồm eugenol metylete, linalooloxit, (cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit, (+/-)-isomenthol, eugenol, trans-nerolidol, (cis+trans)-nerolidol và lavendulol;

trong đó tổ hợp hiệp đồng này chứa (-)-carvon với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, (+)-carvon với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, trans-geraniol với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, và ít nhất 0,5% trọng lượng của ít nhất một thành phần nữa và có tính hiệp đồng về tác dụng kháng virus của (-)-carvon, (+)-carvon, trans-geraniol và ít nhất một thành phần nữa;

và

trong đó (-)-carvon và (+)-carvon, trans-geraniol, và ít nhất một thành phần nữa có mặt trong chế phẩm này với lượng có hiệu quả để điều trị bệnh gây ra bởi ít nhất một trong số virus herpes, virus rota, virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn, và virus papilloma.

2. Chế phẩm kháng virus, chứa:

chất mang được dụng phù hợp để sử dụng qua đường miệng hoặc ngoài đường tiêu hóa kết hợp với tổ hợp hiệp đồng gồm (-)-carvon, (+)-carvon, trans-geraniol và ít nhất một thành phần nữa được chọn từ nhóm bao gồm eugenol metylete, linalooloxit, (cis+trans)-1,2-(+)-limonen oxit, (+/-)-isomenthol, eugenol, trans-nerolidol, (cis+trans)-nerolidol và lavendulol;

trong đó tổ hợp hiệp đồng này chứa (-)-carvon với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, (+)-carvon với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, trans-geraniol với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, và ít nhất 0,5% trọng lượng của ít nhất một thành phần nữa và có tính hiệp đồng về tác

dụng kháng virus của (-)-carvon, (+)-carvon, trans-geraniol và ít nhất một thành phần nữa;

và

trong đó (-)-carvon và (+)-carvon, trans-geraniol, và ít nhất một thành phần nữa có mặt trong chế phẩm với lượng có hiệu quả để điều trị bệnh gây ra bởi ít nhất một trong số virus herpes, virus rota, virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn, và virus papilloma,

trong đó chế phẩm kháng virus này được bào chế để sử dụng qua đường miệng, qua mũi, đường hô hấp, hoặc ngoài đường tiêu hóa.

3. Chế phẩm kháng virus theo điểm 1, trong đó chế phẩm kháng virus này được bào chế dưới dạng thuốc khử trùng.

4. Chế phẩm kháng virus chứa chất mang được dụng phù hợp để sử dụng qua đường miệng hoặc ngoài đường tiêu hóa kết hợp với tổ hợp có hiệu quả hiệp đồng và kháng virus gồm (-)-carvon và (+)-carvon và trans-geraniol và (cis+trans)-nerolidol và eugenol, trong đó mỗi chất trong số (-)-carvon và (+)-carvon có mặt với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, trans-geraniol có mặt với lượng nằm trong khoảng từ 10% đến 35% trọng lượng, trong đó mỗi chất trong số (-)-carvon và (+)-carvon và trans-geraniol và (cis+trans)-nerolidol và eugenol, trong đó mỗi chất trong số (cis+trans)-nerolidol và eugenol có mặt với lượng ít nhất là 0,5% trọng lượng, và trong đó tổ hợp hiệp đồng có tính hiệp đồng về tác dụng kháng virus của tổ hợp này kháng lại ít nhất một trong số virus herpes, virus rota, virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn, và virus papilloma.